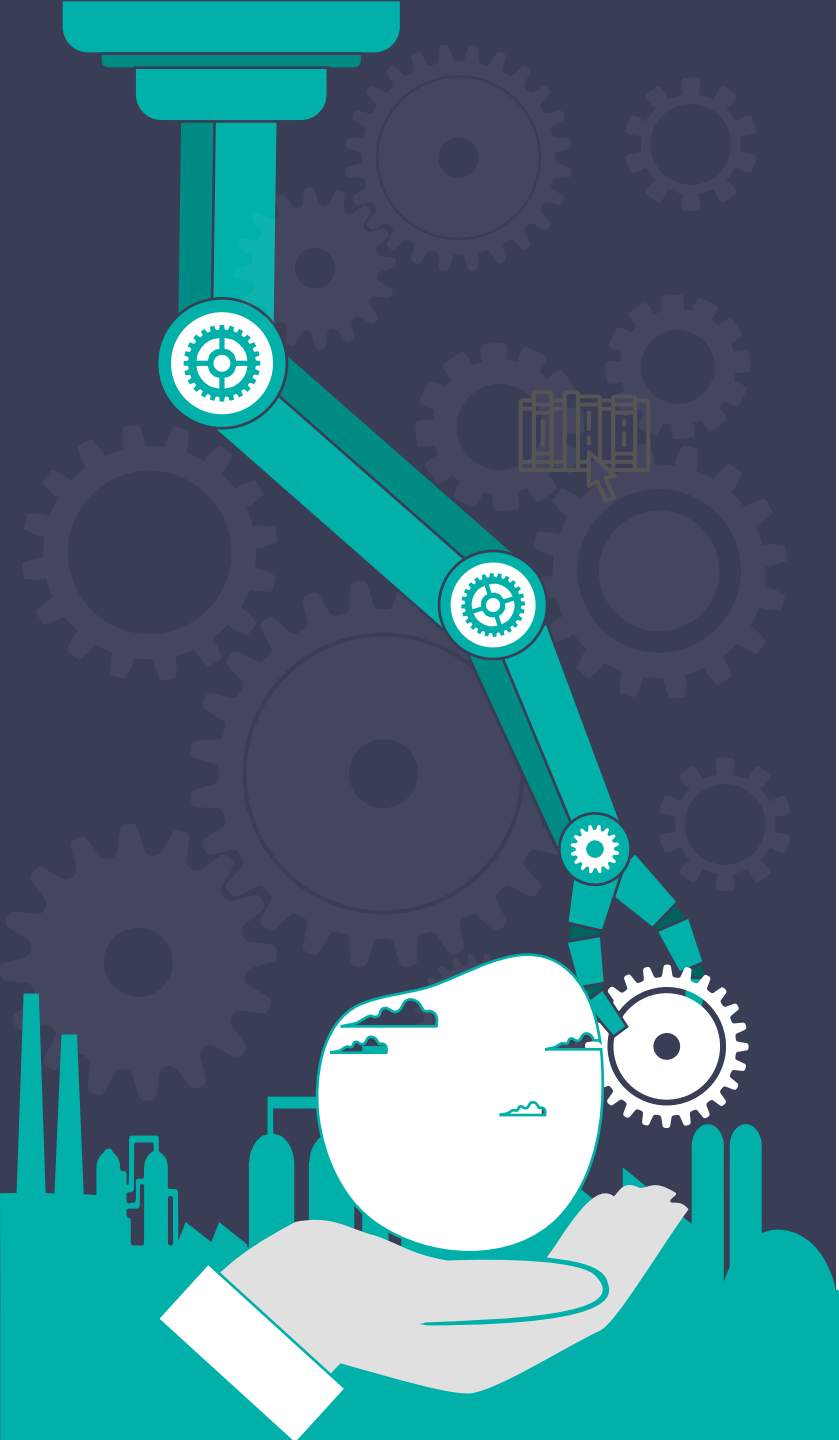


BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG



GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VỀ CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ CẤP BỘ, CẤP TỈNH



Nội dung

I

Căn cứ pháp lý

II

Phương pháp luận xây dựng Bộ chỉ số chuyển đổi số

III

Quan điểm, mục tiêu xây dựng Bộ chỉ số

VI

Chi tiết Bộ chỉ số cấp bộ, cấp tỉnh

V

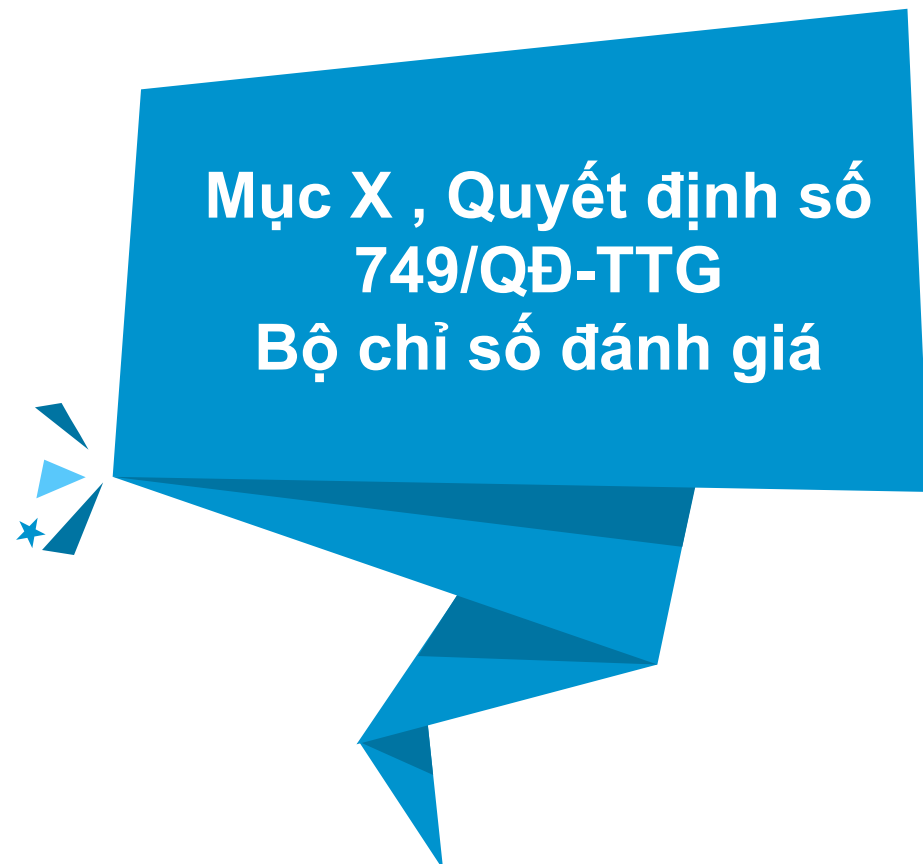
Hướng triển khai tiếp theo

I. Căn cứ pháp lý

“1. Nghiên cứu quốc tế, xây dựng và thường xuyên cập nhật, bổ sung **bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số** bao gồm các chỉ số đánh giá về **Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số của quốc gia**, từng ngành, từng địa phương trên cơ sở kế thừa, phát triển từ bộ chỉ số đo lường Chính phủ điện tử.

2. Xây dựng, lồng ghép **tiêu chí đánh giá về chuyển đổi số** vào các bộ chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (**PCI Index**), bộ chỉ số cải cách hành chính (**PAR Index**) và bộ chỉ số công nghệ thông tin và truyền thông (**ICT Index**), bộ chỉ số đánh giá **mức độ ứng dụng công nghệ thông tin**.

3. Định kỳ **hàng năm công bố kết quả** đánh giá làm cơ sở để theo dõi, đôn đốc, điều chỉnh Chương trình.”



Mục X , Quyết định số
749/QĐ-TTg
Bộ chỉ số đánh giá

(Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ)

II. Phương pháp luận DTI

Nghiên cứu Bộ chỉ số quốc tế

5 bộ chỉ số quốc tế (EGDI của UN; IDI của ITU; GCI 4.0 của WEF; GII của WIPO và GCI của ITU) trong Quyết định số 749/QĐ-TTg và 3 bộ chỉ số quốc tế về CDS khác (Going Digital Integrated Policy Framework của OECD; The Asian Digital Transformation Index của Telstra; DESI của Ủy ban Châu Âu).



Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp bộ, cấp tỉnh (DTI)

“Bộ chỉ số chuyển đổi số, cấp bộ, cấp tỉnh là dữ liệu đầu vào để đánh giá tại Việt Nam: Par Index; ICT Index VÀ **Thay thế** báo cáo xếp hạng ứng dụng CNTT & CPĐT hàng năm”



Bộ chỉ số trong nước

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI); Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index); Chỉ số Thương mại điện tử (EBI); Chỉ số (ICT Index); Chỉ số đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước; Sách trắng CNTT-TT.

II. Phương pháp luận DTI

Bộ chỉ số đã gửi xin ý kiến



- Đơn vị thuộc Bộ;
- Đơn vị chuyên trách CNTT của Bộ, ngành và các Sở TTTT.



- Các doanh nghiệp và các Hiệp hội: Tin học Việt Nam; Truyền thông số Việt Nam;
- Nhiều cơ quan đơn vị để chỉnh sửa, hoàn thiện Bộ chỉ số.



Ngày 12/10/2020, Bộ trưởng Bộ TTTT đã ban hành Quyết định số 1726/QĐ-BTTTT về Phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia”.

III. Quan điểm xây dựng Bộ chỉ số DTI

Gắn liền với mục tiêu, định hướng, quan điểm và các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện Chương trình Chuyển đổi số quốc gia

Có tính cơ bản, phù hợp thực tế và có ý nghĩa đánh giá sát thực, khách quan kết quả thực hiện chuyển đổi số hàng năm tại các bộ, các tỉnh

Đánh giá được mức độ chuyển đổi số của các bộ, tỉnh. Mặt khác hình thành kho dữ liệu số sát thực về hoạt động chính phủ số, kinh tế số và xã hội số trên toàn quốc

Tăng cường các tiêu chí đánh giá theo phương pháp điều tra xã hội học, phương pháp phân tích sắc thái thông tin trên không gian mạng nhằm tăng cường tính khách quan, trung thực của chỉ số đánh giá

Bộ chỉ số CDS quốc gia cần đảm bảo vừa cung cấp các số liệu để có bức tranh tổng thể nhất về tình hình chuyển đổi số quốc gia, đồng thời là nguồn số liệu tham khảo quan trọng cho các báo cáo đánh giá quốc tế có liên quan

IV. Chi tiết Bộ chỉ số cấp bộ, cấp tỉnh

1 Chỉ số DTI cấp tỉnh



Nhằm theo dõi, đánh giá, xếp hạng một cách thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện chuyển đổi số hàng năm các bộ, tỉnh.

2 Chỉ số DTI cấp bộ

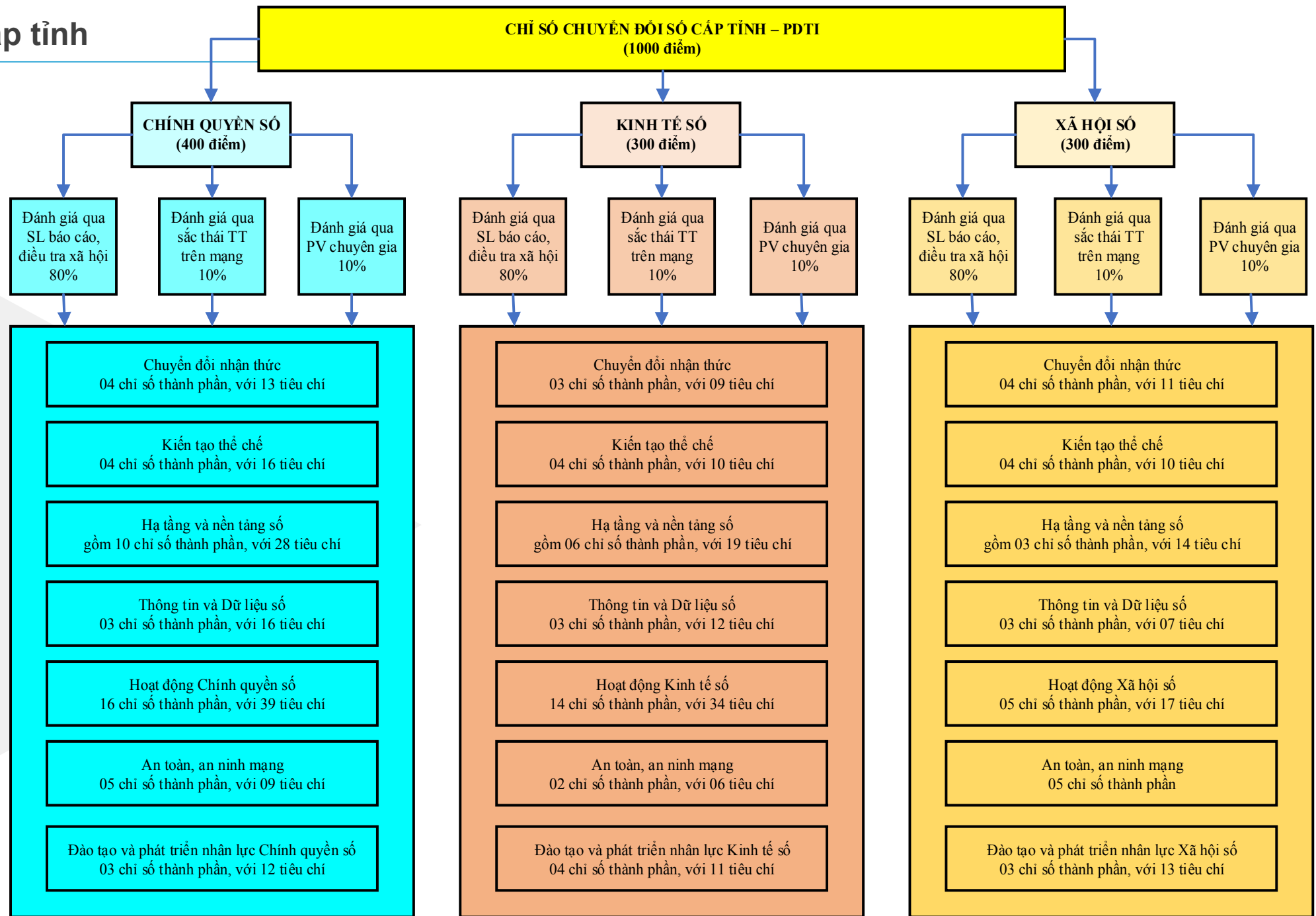


3 Chỉ số DTI quốc gia



Không chấm điểm, xếp hạng, mà nhằm cung cấp thông tin về kết quả chuyển đổi số chung của cả nước để báo cáo CP, TTg và phục vụ các cơ quan, tổ chức liên quan cũng như cho các tổ chức quốc tế sử dụng khi đánh giá các chỉ số toàn cầu liên quan như EGDI, IDI, GCI, GI

Bộ chỉ số DTI cấp tỉnh



Bộ chỉ số DTI cấp tỉnh

I CHÍNH QUYỀN SỐ				II KINH TẾ SỐ				III XÃ HỘI SỐ			
I Chuyển đổi nhận thức về CQS				I Chuyển đổi nhận thức về KTS				I Chuyển đổi nhận thức về XHS			
1.1 Tuyên truyền, phổ biến, tập huấn về chuyển đổi số, Chính quyền số				1.1 Tuyên truyền, phổ biến về kinh tế số				1.1 Tuyên truyền, phổ biến về chuyển đổi số và xã hội số			
	Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách tính điểm		Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách tính điểm		Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách tính điểm
1.1.1	Có Chuyên mục về Chuyển đổi số trên Công/Trang thông tin điện tử của Tỉnh/Thành phố (TP)	2	- Đã có và thời gian cập nhật + < 1 tuần: điểm tối đa; + < 1 tháng: 1,5 điểm; + > = 1 tháng: 1 điểm;	1.1.1	Chuyên mục về chuyên đổi số trên Đài truyền hình Tỉnh/Thành phố	3	- Đã có và định kỳ phát sóng + < 1 tuần: điểm tối đa + < 1 tháng: 1,5 điểm; + > = 1 tháng: 1 điểm;	1.1.1	Có các tài liệu tuyên truyền (quyển, tờ rơi, Video clip) về Xã hội số, chuyển đổi số cho người dân	3	- Mỗi tài liệu được 0.2 điểm
1.1.2	Có các tài liệu tuyên truyền (quyển, tờ rơi, video clip) về Chuyển đổi số, Chính phủ số, chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước	2	- Mỗi tài liệu được tính = 0,2 điểm	1.1.2	Chuyên mục về chuyên đổi số trên Báo điện tử/giấy của Tỉnh/Thành phố	3	- Đã có và tần suất cập nhật + < 1 tuần: điểm tối đa; + < 1 tháng: 1 điểm + > = 1 tháng: 0,5 điểm	1.1.2	Tỷ lệ đài truyền thanh, truyền hình cấp huyện có tin, bài về chuyên đổi số phát sóng định kỳ hàng tháng	2	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa
1.1.4	Công bố và tổ chức sự kiện "Ngày chuyển đổi số" hàng năm của Tỉnh/TP	2	- Đã tổ chức: Điểm tối đa	1.1.3	Có các tài liệu tuyên truyền (quyển, tờ rơi, Video clip) về Kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp	3	- Mỗi tài liệu được 0,3 điểm	1.1.3	Tỷ lệ đài truyền thanh cấp xã có tin, bài về chuyển đổi số phát sóng định kỳ hàng tháng	2	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa

Bộ chỉ số DTI cấp tỉnh

I CHÍNH QUYỀN SỐ				II KINH TẾ SỐ				III XÃ HỘI SỐ			
I Chuyển đổi nhận thức về CQS				I Chuyển đổi nhận thức về KTS				I Chuyển đổi nhận thức về XHS			
1.1 Tuyên truyền, phổ biến, tập huấn về chuyển đổi số, Chính quyền số				1.1 Tuyên truyền, phổ biến về kinh tế số				1.1 Tuyên truyền, phổ biến về chuyển đổi số và xã hội số			
Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm	Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm	Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm
1.1.3 Tổ chức các hội thảo, hội nghị cho cán bộ lãnh đạo quy mô cấp Tỉnh/TP về chuyển đổi số, Chính quyền số	6	1. Mỗi hội thảo, hội nghị được 1 điểm. e = Số lượng hội thảo, hội nghị nâng cao nhận thức về chuyển đổi số, tối đa 3 điểm; $X = (e/3)$. 2. a = số lãnh đạo cấp sở, huyện tham gia ít nhất một hội thảo, hội nghị; b= Tổng số lãnh đạo cấp sở, huyện trong Tỉnh; $Y = (a/b)$. 3. c = số lãnh đạo cấp phòng (thuộc sở, huyện) trong Tỉnh có tham gia ít nhất một hội thảo, hội nghị; d= Tổng số lãnh đạo cấp phòng (thuộc sở, huyện) trong Tỉnh; $Z = (c/d)$. Tỷ lệ = $X+Y+Z$	Điểm = $(\text{Tỷ lệ}/3) * \text{Điểm tối đa}$	1.1.4 Tổ chức các hội thảo, hội nghị cho các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tài chính, ngân hàng trong Tỉnh về chuyển đổi số, kinh tế số do Tỉnh tổ chức.	6	1. Mỗi hội thảo, hội nghị được 1 điểm. e = Số lượng hội thảo, hội nghị, tối đa 3 điểm; $X = (e/3)$. 2. a = số doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tài chính, ngân hàng trong Tỉnh đã tham gia ít nhất một hội thảo, hội nghị; b= Tổng số doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tài chính, ngân hàng trong Tỉnh; $Y = (a/b)$. Tỷ lệ = $X+Y$	Điểm = $(\text{Tỷ lệ}/2) * \text{Điểm tối đa}$	1.1.4 Tổ chức hội thảo, hội nghị cho lãnh đạo hợp tác xã, hội, hiệp hội và tương đương trong Tỉnh được tham gia ít nhất một đợt hội nghị, tập huấn nâng cao nhận thức về chuyển đổi số, xã hội số.	4	1. Mỗi hội thảo, hội nghị nâng cao nhận thức về chuyển đổi số được 1 điểm. e = Số lượng hội thảo, hội nghị nâng cao nhận thức về chuyển đổi số, tối đa 2 điểm; $X = (e/2)$. 2. 'a = số lãnh đạo hợp tác xã, hội, hiệp hội và tương đương trong Tỉnh đã tham gia ít nhất một hội thảo, hội nghị nâng cao nhận thức về chuyển đổi số; b= Tổng số lãnh đạo hợp tác xã, hội, hiệp hội và tương đương trong Tỉnh; $Y = (a/b)$. Tỷ lệ = $X+Y$	Điểm = $(\text{Tỷ lệ}/2) * \text{Điểm tối đa}$

Bộ chỉ số DTI cấp tỉnh

I CHÍNH QUYỀN SỐ					II KINH TẾ SỐ					III XÃ HỘI SỐ					
1 Chuyển đổi nhận thức về CQS					1 Chuyển đổi nhận thức về KTS					1 Chuyển đổi nhận thức về XHS					
1.3 Chủ trương, định hướng của Đảng, Chính quyền về chuyển đổi số, Chính quyền số					1.3 Chủ trương, định hướng của Đảng, Chính quyền về phát triển kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp					1.3 Chủ trương, định hướng của Đảng, Chính quyền về phát triển xã hội số và chuyển đổi số cho người dân					
	Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách xác định	Cách tính điểm		Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách xác định	Cách tính điểm		Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách xác định	Cách tính điểm	
1.3.1	Nghị quyết, Chỉ thị chuyên đề của Tỉnh ủy/Thành ủy về Chuyển đổi số, Chính quyền số	4		- Có Nghị quyết, Chỉ thị chuyên đề riêng : 3 điểm; - Có Nghị quyết, Chỉ thị trong đó có nội dung liên quan: mỗi văn bản 1 điểm	1.3.1	Nghị quyết, Chỉ thị của Cấp ủy (Tỉnh ủy/Thành ủy) có nội dung, nhiệm vụ cụ thể về Kinh tế số, Chuyển đổi số cho doanh nghiệp và tổ chức kinh tế	4		- Có Nghị quyết, Chỉ thị chuyên đề riêng: điểm tối đa; - Có Nghị quyết, Chỉ thị trong đó có nội dung liên quan: mỗi văn bản 0,5 điểm, tối đa 02 điểm;	1.3.1	Nghị quyết, Chỉ thị của Cấp ủy (Tỉnh ủy/Thành ủy) có nội dung, nhiệm vụ cụ thể về Xã hội số, Chuyển đổi số cho người dân	3		- Có Nghị quyết, Chỉ thị chuyên đề về riêng: điểm tối đa; - Có Nghị quyết, Chỉ thị trong đó có nội dung liên quan: mỗi văn bản 1 điểm	
1.3.2	Chiến lược chuyển đổi số của Tỉnh/TP	3		- Chiến lược chuyển đổi số của Tỉnh/TP đã được phê duyệt và triển khai: điểm tối đa. - Không có: 0 điểm	1.3.2	Nghị quyết, chỉ thị của UBND, HĐND Tỉnh/TP có nội dung, nhiệm vụ cụ thể về Kinh tế số, Chuyển đổi số cho doanh nghiệp và tổ chức kinh tế	3		- Có Nghị quyết, Chỉ thị, chiến lược riêng: điểm tối đa; - Có Nghị quyết, Chỉ thị trong đó có nội dung liên quan: mỗi văn bản 0,5 điểm, tối đa 02 điểm;	1.3.2	Nghị quyết, chỉ thị, chiến lược của UBND, HĐND Tỉnh/TP có nội dung, nhiệm vụ cụ thể về Xã hội số, Chuyển đổi số cho người dân	3		- Có Nghị quyết, Chỉ thị, chiến lược riêng: điểm tối đa; - Có Nghị quyết, Chỉ thị trong đó có nội dung liên quan: mỗi văn bản 1 điểm	
1.3.3	Gắn các mục tiêu, nhiệm vụ về chuyển đổi số với nghị quyết, chiến lược, chương trình hành động, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển KT-XH, bảo đảm quốc phòng, an ninh của các cấp, các ngành	3		- Mỗi văn bản chỉ thị, nghị quyết, quyết định của Tỉnh/TP có nội dung, nhiệm vụ cụ thể về Chuyển đổi số, Chính phủ số: 1 điểm											
1.4	Sự hiểu biết của CBCC trong CQNN về khái niệm và sự cần thiết chuyển đổi số, phát triển Chính quyền số										1.4	Tỷ lệ người dân hiểu biết về khái niệm và sự cần thiết chuyển đổi số			
1.4.1	Tỷ lệ CBCC hiểu khái niệm cơ bản về CDS, CQS, công nghệ số, dịch vụ số và sự cần thiết phải chuyển đổi số, phát triển Chính quyền số	3	Điều tra xã hội	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa							1.4.1	Tỷ lệ người dân hiểu khái niệm cơ bản về chuyển đổi số, xã hội số, dịch vụ số, và sự cần thiết phải chuyển đổi số, phát triển xã hội số	2	Điều tra xã hội	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa
1.4.2	Tỷ lệ CBCC nắm được các chương trình, kế hoạch CDS, phát triển CQS, ứng dụng CNTT trong CQNN của Tỉnh/TP	3	Điều tra xã hội	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa							1.4.2	Tỷ lệ người dân nắm được các chương trình, kế hoạch phát triển xã hội số, hỗ trợ CDS số cho người dân của các cấp chính quyền	2	Điều tra xã hội	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa

Bộ chỉ số DTI cấp tỉnh

I CHÍNH QUYỀN SỐ				II KINH TẾ SỐ				III XÃ HỘI SỐ				
2 Kiến tạo thể chế				2 Kiến tạo thể chế				2 Kiến tạo thể chế				
2.1 Kế hoạch, chương trình, đề án chuyển đổi số, phát triển Chính quyền số, ứng dụng CNTT trong CQNN				2.1 Chính sách, kế hoạch, chương trình, đề án về phát triển kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp				2.1 Quy định, chính sách, kế hoạch, chương trình, đề án về phát triển xã hội số, chuyển đổi số cho người dân				
	Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách tính điểm		Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm		Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách tính điểm
2.1.1	Kế hoạch, chương trình hoặc đề án về chuyển đổi số, phát triển chính quyền số, ứng dụng CNTT trong CQNN giai đoạn 2021-2025	3	- Đã ban hành và triển khai thực hiện: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	2.1.1	Kế hoạch, chương trình, đề án về phát triển kinh tế số của Tỉnh/TP	3	Tỷ lệ nhiệm vụ, giải pháp trong chương trình đã triển khai là a/b.	- Phê duyệt chương trình, đề án: 1 điểm; - Mức độ triển khai: điểm = tỷ lệ số nhiệm vụ, giải pháp đã triển khai * 2 điểm;	2.1.1	Kế hoạch, chương trình, đề án về phát triển xã hội số, hỗ trợ chuyển đổi số cho người dân của Tỉnh/TP	3	- Có Kế hoạch, chương trình, đề án chuyên đề riêng: điểm tối đa; - Có Kế hoạch, chương trình, đề án trong đó có nội dung liên quan: 0,4 điểm/vấn bản, tối đa 02 điểm
2.1.2	Kế hoạch, chương trình hoặc đề án hàng năm về phát triển chính quyền số, ứng dụng CNTT trong CQNN	3	- Đã ban hành và triển khai thực hiện: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	2.1.2	Có Chương trình, Đề án cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo công nghệ số, phát triển 4 loại hình doanh nghiệp công nghệ số, phát triển mô hình kinh doanh theo hình thức kinh tế chia sẻ tại địa phương	4	Tỷ lệ nhiệm vụ, giải pháp trong chương trình, đề án đã triển khai là a/b.	- Phê duyệt chương trình, đề án: 1 điểm; - Mức độ triển khai: điểm = tỷ lệ số nhiệm vụ, giải pháp đã triển khai * 3 điểm; - Chưa ban hành: 0 điểm	2.1.2	Có Chương trình, Đề án của Tỉnh/TP hỗ trợ phát triển hạ tầng, nền tảng cho xã hội số	3	- Ban hành chương trình, đề án và triển khai: điểm tối đa - Ban hành đề án nhưng chưa triển khai: 01 điểm - Chưa ban hành: 0 điểm
2.1.3	Có kế hoạch cụ thể hàng năm để triển khai chuyển đổi số từng lĩnh vực trong 8 lĩnh vực ưu tiên theo QĐ 749/QĐ-TTg gồm: y tế, giáo dục, tài chính - ngân hàng, nông nghiệp, giao thông vận tải và logistics, năng lượng, tài nguyên và môi trường, sản xuất công nghiệp; và các lĩnh vực khác	5	- Có nội dung kế hoạch cụ thể được phê duyệt cho mỗi lĩnh vực ưu tiên: 0,5 điểm; - Có nội dung kế hoạch cụ thể được phê duyệt cho các lĩnh vực khác: 1 điểm; Tối đa 5 điểm	2.1.3	Có Chương trình, Đề án của Tỉnh/TP hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp ngành nghề truyền thống, doanh nghiệp sản xuất chuyển đổi số, phát triển kinh doanh số	3	Tỷ lệ nhiệm vụ, giải pháp trong chương trình, đề án đã triển khai là a/b.	- Phê duyệt: 1 điểm; - Mức độ triển khai: điểm = a/b * 2 điểm;	2.1.3	Có cơ chế, chính sách thúc đẩy người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến	3	- Đã ban hành và thực thi: điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm
2.1.4	Quy hoạch, kế hoạch xây dựng, phát triển đô thị thông minh của Tỉnh/TP	3	- Đã ban hành và triển khai thực hiện: Điểm tối đa	2.1.4	Có Chương trình, Đề án phát triển thương mại điện tử	3	Tỷ lệ nhiệm vụ, giải pháp trong chương trình, đề án đã triển khai là a/b.	- Phê duyệt: 1 điểm; - Mức độ triển khai: điểm = a/b * 2 điểm;	2.1.4	Có Chương trình, Đề án của Tỉnh/TP hỗ trợ người khuyết tật, người yếu thế tiếp cận xã hội số, cuộc sống số	3	- Ban hành đề án và đã triển khai: điểm tối đa - Ban hành đề án nhưng chưa triển khai: 1/3 điểm tối đa
2.1.5				2.1.5	Có Chương trình, Đề án phát triển công nghiệp ICT, phát triển sản phẩm số make in Vietnam.	3	Tỷ lệ nhiệm vụ, giải pháp trong chương trình, đề án đã triển khai là a/b.	- Phê duyệt: 1 điểm; - Mức độ triển khai: điểm = a/b * 2 điểm;				

Bộ chỉ số DTI cấp tỉnh

I CHÍNH QUYỀN SỐ					II KINH TẾ SỐ					III XÃ HỘI SỐ				
3 Hạ tầng và nền tảng số					3 Hạ tầng và nền tảng số					3 Hạ tầng và nền tảng số				
3.1 Trang bị máy tính cho CBCC (gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng)					3.1 Hạ tầng bưu chính					3.2 Hạ tầng bưu chính				
	Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm		Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm		Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm
3.1.1	Tỷ lệ CBCC tại CQNN cấp tỉnh được trang bị máy tính	1		Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	3.1.1	Tỷ lệ điểm phục vụ bưu chính có kết nối băng rộng cố định trên tổng các điểm phục vụ bưu chính	2	Tỷ lệ a/b	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	3.2.1	Tỷ lệ địa chỉ được gắn mã Vpost code	T	Tỷ lệ hộ gia đình có mã địa chỉ Vpostcode trên tổng số hộ gia đình trên địa bàn tỉnh/tp a/b	Điểm = tỷ lệ hộ gia đình có mã địa chỉ Vpostcode * điểm tối đa
3.1.2	Tỷ lệ CBCC tại UBND cấp huyện được trang bị máy tính	1		Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	3.1.2	Số trung tâm khai thác chia chọn có ứng dụng CNTT của doanh nghiệp bưu chính trên địa bàn Tỉnh/TP	1	Tổng số trung tâm khai thác chia chọn của doanh nghiệp bưu chính trên địa bàn tỉnh - Mỗi trung tâm chia chọn: 0,5 điểm; tối đa 01 điểm - Không có: 0 điểm	Điểm = tỷ lệ bưu gửi theo dân số trên địa bàn* điểm tối đa	3.2.2	Tỷ lệ bưu gửi bình quân trên đầu người	2		Điểm = tỷ lệ nhân lực bưu chính theo hộ gia đình trên địa bàn* điểm tối đa
3.1.3	Tỷ lệ CBCC tại UBND cấp xã được trang bị máy tính	1		Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	3.1.3					3.2.3	Tỷ lệ nhân lực chuyển phát trên hộ gia đình	1		

Bộ chỉ số DTI cấp tỉnh

I CHÍNH QUYỀN SỐ				II KINH TẾ SỐ				III XÃ HỘI SỐ						
3 Hạ tầng và nền tảng số				3 Hạ tầng và nền tảng số				3 Hạ tầng và nền tảng số						
3.2 Mạng LAN, Internet, WAN				3.2 Hạ tầng viễn thông				3.1 Hạ tầng viễn thông, Internet						
	Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm		Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm		Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm
3.2.1	Tỷ lệ CQNN cấp tỉnh có mạng LAN	1		Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	3.2.1	Tỷ lệ phủ sóng 4G đến đơn vị hành chính cấp huyện	1		Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	3.1.1	Tỷ lệ thuê bao băng rộng di động đang hoạt động trên 100 dân	2		Tỷ lệ * điểm tối đa
3.2.2	Tỷ lệ CQNN cấp huyện có mạng LAN	1		Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	3.2.2	Tỷ lệ phủ sóng 4G đến đơn vị hành chính cấp xã	1		Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	3.1.2	Tỷ lệ thuê bao điện thoại di động trên 100 dân	2		Tỷ lệ * điểm tối đa
3.2.3	Tỷ lệ CQNN cấp xã có mạng LAN	1		Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	3.2.3	Tỷ lệ phủ sóng 5G đến các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu CNTT tập trung trên địa bàn Tỉnh/TP	1		Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	3.1.3	Tỷ lệ thuê bao băng rộng cố định trên 100 dân	2		Tỷ lệ * điểm tối đa
3.2.4	Tỷ lệ máy tính kết nối Internet (trừ các máy tính xử lý tài liệu mật theo quy định)	1		Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	3.2.4	Tỷ lệ phủ sóng 5G đến các cơ sở đào tạo đại học, cơ sở nghiên cứu phát triển, đổi mới sáng tạo trên địa bàn Tỉnh/TP	1		Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	3.1.4	Tỷ lệ số hộ gia đình có thuê bao băng rộng cáp quang	3		+ ≥ 80%: điểm tối đa + < 80%: điểm = (tỷ lệ/80%) * điểm tối đa
3.2.5	Tỷ lệ CQNN đã kết nối với mạng diện rộng của tỉnh	1		Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	3.2.5	Tỷ lệ phủ sóng 5G đến đơn vị hành chính cấp huyện	1		Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	3.1.5	Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động mạng 3G	3		Tỷ lệ * điểm tối đa
					3.2.6	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp huyện đã có kết nối băng thông rộng cố định (cáp quang)	1		Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	3.1.6	Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động mạng 4G trở lên	3		Tỷ lệ * điểm tối đa
					3.2.7	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã đã có kết nối băng thông rộng cố định (cáp quang)	1		Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	3.1.7	Tỷ lệ min/max chi trả gói cước truy nhập băng rộng cố định hàng tháng/ thu nhập bình quân đầu người theo tháng	2		Tỷ lệ * điểm tối đa
										3.1.8	Tỷ lệ min/max chi trả gói cước truy nhập băng rộng di động hàng tháng/ thu nhập bình quân đầu người theo tháng (gói thuần data di động)	2		Tỷ lệ * điểm tối đa
										3.1.9	Tỷ lệ min/max chi trả gói cước truy nhập băng rộng di động hàng tháng/ thu nhập bình quân đầu người theo tháng (gói combo data, thoại, sms)	1		Tỷ lệ * điểm tối đa

Bộ chỉ số DTI cấp tỉnh

I CHÍNH QUYỀN SỐ					II KINH TẾ SỐ				
3 Hạ tầng và nền tảng số					3 Hạ tầng và nền tảng số				
3.4 Ứng dụng IPv6 trên hạ tầng, mạng lưới dịch vụ của CQNN trên địa bàn tỉnh					3.4 Website/cổng thông tin điện tử doanh nghiệp				
	Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm		Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm
3.4.1	Kế hoạch chuyển đổi IPv6 của tỉnh	1		- Đã có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	3.4.1	Tỷ lệ doanh nghiệp có website/cổng thông tin điện tử sử dụng tên miền.vn	2		Điểm = tỷ lệ * điểm tối đa
3.4.2	Mức độ chuyển đổi IPv6 cho mạng lưới, dịch vụ Internet của CQNN trên địa bàn tỉnh	1	Tỷ lệ HTTT của CQNN đã chuyển đổi sang IPv6	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	3.4.2	Tỷ lệ website của doanh nghiệp có phiên bản dành cho thiết bị di động	1		Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa
					3.4.3	Tỷ lệ doanh nghiệp có website hỗ trợ kinh doanh trên nền tảng di động	1		Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa
					3.4.4	Tỷ lệ doanh nghiệp có website tích hợp chức năng đặt hàng trực tuyến	1		Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa
3.5 Trung tâm dữ liệu					3.5 Hạ tầng thanh toán số				
3.5.1	Trung tâm dữ liệu của tỉnh/TP	2	Tỷ lệ tiêu chí cần đáp ứng theo quy định là b/a	- Đã xây dựng/thuê và + đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định: Điểm tối đa + chưa đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định của Nhà nước: 1/2 điểm tối đa * % số tiêu chí đáp ứng	3.5.1	Tỷ lệ doanh nghiệp cho phép thanh toán bằng thẻ vật lý	4		Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa
3.5.2	Trung tâm dữ liệu dự phòng của tỉnh/TP	1		- Có: Điểm tối đa;	3.5.2	Tỷ lệ doanh nghiệp cho phép thanh toán trực tuyến	4		Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa
3.6 Điện toán đám mây					3.6 Hệ thống thông tin hỗ trợ và xác thực điện tử, chữ ký điện tử, chữ ký số				
3.6.1	Hạ tầng kỹ thuật CNTT của tỉnh đã triển khai theo mô hình điện toán đám mây	1		- Đã triển khai và + đáp ứng các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật theo quy định: Điểm tối đa + chưa đáp ứng các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật theo quy định: điểm tối đa * % số tiêu chí đáp ứng	3.6.1	Có hệ thống thông tin của Tỉnh/TP trực tiếp hỗ trợ phát triển kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp	2	Thuyết minh chi tiết	- Có Hệ thống thông tin của Tỉnh/TP trực tiếp hỗ trợ phát triển kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp: mỗi hệ thống thông tin tính = 1 điểm, cho tới điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm
3.6.2	Tỷ lệ số CQNN có sử dụng dịch vụ trên hạ tầng điện toán đám mây của Tỉnh/TP	2		Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	3.6.2	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng chữ ký điện tử, chữ ký số trong giao dịch	2		Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa

Bộ chỉ số DTI cấp tỉnh

I CHÍNH QUYỀN SỐ

3 Hạ tầng và nền tảng số

3.7 Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)

	Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm
3.7.1	Triển khai LGSP	2		- Đã xây dựng/thuê, vận hành và kết nối với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia: Điểm tối đa; - Đã xây dựng/thuê, vận hành nhưng chưa kết nối với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia: 1/2 Điểm tối đa; - Chưa xây dựng/thuê: 0 điểm
3.7.2	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu của các cơ quan bộ, ngành trung ương có trên NGSP được đưa vào sử dụng chính thức tại Tỉnh/TP	2	Tỷ lệ dịch vụ dữ liệu của các cơ quan bộ, ngành TW có trên NGSP được đưa vào sử dụng chính thức tại tỉnh trên tổng số dịch vụ dữ liệu của các cơ quan bộ, ngành TW có trên NGSP	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa
3.7.3	Tỷ lệ các ứng dụng nội bộ của Tỉnh/TP được kết nối, sử dụng qua LGSP	2	- Tỷ lệ các ứng dụng nội bộ của tỉnh được kết nối, sử dụng qua LGSP trên tổng số ứng dụng nội bộ của tỉnh	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa

3.8 Hệ thống Trung tâm giám sát, điều hành an toàn, an ninh mạng (SOC)

3.8.1	Triển khai Hệ thống SOC của Tỉnh/TP	1		- Đã xây dựng/thuê, vận hành SOC của Tỉnh và + kết nối với Hệ thống SOC quốc gia: Điểm tối đa; + chưa kết nối với Hệ thống SOC quốc gia: 1/2 Điểm tối đa;
3.8.2	Mức độ triển khai SOC: Tỷ lệ số hệ thống thông tin phục vụ Chính quyền số và công tác chỉ đạo, điều hành, quản lý nhà nước được giám sát, bảo vệ bởi SOC	2	- Tỷ lệ hệ thống thông tin phục vụ Chính quyền số và công tác chỉ đạo, điều hành, quản lý nhà nước của tỉnh được giám sát, bảo vệ bởi SOC trên tổng số hệ thống thông tin phục vụ Chính quyền số và công tác chỉ đạo, điều hành, quản lý nhà nước của tỉnh	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa

3.9 Hệ thống phát triển đô thị thông minh

3.9.1	Xây dựng, triển khai Trung tâm giám sát, điều hành đô thị thông minh (IOC) cấp tỉnh	2		- Đã xây dựng, triển khai: Điểm tối đa - Chưa xây dựng: 0 điểm
3.9.2	Xây dựng, triển khai IOC cho đô thị thuộc Tỉnh/TP (cấp huyện)	1	Tỷ lệ = tổng số đô thị thuộc tỉnh đã xây dựng, triển khai IOC/tổng số đô thị thuộc tỉnh	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa
3.9.3	Số đô thị thuộc Tỉnh/TP đã triển khai tích hợp cảm biến IOT và ứng dụng công nghệ số vào các hạ tầng thiết yếu như giao thông, năng lượng, điện, nước, quản lý đô thị	3		Mỗi đô thị đã triển khai đã triển khai tích hợp cảm biến IOT và ứng dụng công nghệ số vào 1 trong các hạ tầng thiết yếu như giao thông, năng lượng, điện, nước, quản lý đô thị tính = 0,5 điểm, cho tới điểm tối đa;

3.10 Nền tảng thanh toán trực tuyến, di động

3.10.1	Tỷ lệ số dịch vụ công trực tuyến của tỉnh có tích hợp, hỗ trợ thanh toán trực tuyến	3	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có thu phí của Tỉnh và được tích hợp, hỗ trợ thanh toán trực tuyến trên tổng số DVCTT có thu phí của tỉnh	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa
3.10.2	Tỷ lệ số dịch vụ công trực tuyến của tỉnh có kết nối, hỗ trợ thanh toán qua hệ thống hỗ trợ thanh toán quốc gia PayGov	2	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến của Tỉnh có kết nối, hỗ trợ thanh toán qua hệ thống hỗ trợ thanh toán quốc gia PayGov trên tổng số DVCTT có thu phí của Tỉnh có tích hợp, hỗ trợ thanh toán trực tuyến.	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa

Bộ chỉ số DTI cấp tỉnh

I CHÍNH QUYỀN SỐ					II KINH TẾ SỐ					III XÃ HỘI SỐ				
4 Thông tin và Dữ liệu số					4 Thông tin và Dữ liệu số					4 Thông tin và Dữ liệu số				
4.3 Dữ liệu lớn và công cụ phân tích dữ liệu lớn					4.3 Mức độ thuận tiện, hiệu quả của dữ liệu do CQNN cung cấp					4.3 Mức độ thuận tiện, hiệu quả của dữ liệu do CQNN cung cấp				
	Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm		Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm		Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm
4.3.1	Tình có sử dụng nền tảng dữ liệu lớn và công cụ phân tích dữ liệu lớn (big data) phục vụ Chính quyền số, công tác chỉ đạo điều hành, cung cấp dịch vụ số	2	Thuyết minh chi tiết	- Có sử dụng: Điểm tối đa - Chưa: 0 điểm	4.3.1	Có CSDL hoặc tập dữ liệu số của địa phương trực tiếp hỗ trợ phát triển kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp	3	Thuyết minh chi tiết	- Có CSDL hoặc tập dữ liệu số của địa phương trực tiếp hỗ trợ phát triển kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp: mỗi nền tảng số tính = 1 điểm	4.3.1	Có CSDL hoặc tập dữ liệu số của địa phương trực tiếp hỗ trợ phát triển xã hội số, chuyển đổi số cho người dân	5	Thuyết minh chi tiết	- Có CSDL hoặc tập dữ liệu số của địa phương trực tiếp hỗ trợ phát triển xã hội số, chuyển đổi số cho người dân: mỗi nền tảng số tính = 1 điểm, cho tới điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm
4.3.2	Tỷ lệ số CQNN có triển khai áp dụng nền tảng dữ liệu lớn phục vụ cho các ứng dụng/ dịch vụ của mình	3		Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	4.3.2	Đánh giá của doanh nghiệp về sự thuận lợi, dễ dàng trong tiếp cận các thông tin, dữ liệu từ CQNN trong tình phục vụ cho hoạt động của doanh nghiệp	3	Điều tra xã hội	- Tính điểm trung bình của các doanh nghiệp được điều tra theo thang điểm: Đặc biệt tốt: 100% * điểm tối đa; Tốt: 80% * điểm tối đa; Khá: 60% * điểm tối đa; Trung bình: 35% * điểm tối đa; Kém: 0 điểm;	4.3.2	Đánh giá của người dân về tính hiệu quả, hữu ích của các thông tin, dữ liệu mở, dữ liệu được CQNN chia sẻ cho các hoạt động trong đời sống, xã hội	4	Điều tra xã hội	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa
					4.3.3	Đánh giá của doanh nghiệp về tính hiệu quả, hữu ích của các dữ liệu mở, dữ liệu được CQNN chia sẻ cho hoạt động của doanh nghiệp	3	Điều tra xã hội	- Tính điểm trung bình của các doanh nghiệp được điều tra theo thang điểm: Đặc biệt tốt: 100% * điểm tối đa; Tốt: 80% * điểm tối đa; Khá: 60% * điểm tối đa; Trung bình: 35% * điểm tối đa; Kém: 0 điểm;					

Bộ chỉ số DTI cấp tỉnh

I CHÍNH QUYỀN SỐ					II KINH TẾ SỐ					III XÃ HỘI SỐ				
5 Hoạt động Chính quyền số					5 Hoạt động Kinh tế số					5 Hoạt động Xã hội số				
5.1 Thư điện tử					5.1 Phát triển doanh nghiệp công nghệ số					5.1 Sử dụng thiết bị số và truy cập mạng của người dân				
Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm	Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm	Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm			
5.1.1 Tỷ lệ CBCC có tài khoản thư điện tử chính thức	2		Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	5.1.1 Tỷ lệ doanh nghiệp CNTT, viễn thông (ICT)	2		Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	5.1.1 Tỷ lệ thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại thông minh hỗ trợ công nghệ 3G, 4G	4		Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa			
				5.1.2 Tỷ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp về công nghệ số	2		Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	5.1.2 Tỷ lệ thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại thông minh hỗ trợ công nghệ 5G	3		Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa			
				5.1.3 Tỷ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp trong các ngành khác có ứng dụng công nghệ số để tạo ra các sản phẩm, dịch vụ mới	2		Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	5.1.3 Số thuê bao điện thoại di động sử dụng điện thoại thông minh (3G,4G,5G) có sử dụng dữ liệu /tổng số thuê bao điện thoại di động trên địa bàn	4		Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa			
				5.1.4 Tỷ lệ doanh nghiệp đã hoạt động trong các ngành khác chuyên hướng hoạt động sang lĩnh vực công nghệ số	2		Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	5.1.4 Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính	3	Tổng số hộ gia đình có máy tính (PC, xách tay, máy tính bảng) trên tổng số hộ gia đình (được khảo sát)	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa			
								5.1.5 Tỷ lệ số thuê bao Internet trên 100 dân số	3	Tổng số thuê bao Internet trong vòng 03 tháng gần nhất của năm báo cáo trên Tổng dân số *100	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa			
								5.1.6 Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng Internet	3	a = số hộ nghèo sử dụng Internet b = tổng hộ gia đình sử dụng internet Tỷ lệ = a/b	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa			

Bộ chỉ số DTI cấp tỉnh

I CHÍNH QUYỀN SỐ					II KINH TẾ SỐ					III XÃ HỘI SỐ				
5 Hoạt động Chính quyền số					5 Hoạt động Kinh tế số					5 Hoạt động Xã hội số				
5.2 Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành					5.2 Thúc đẩy hoạt động kinh doanh số, thương mại điện tử					5.2 Sử dụng dịch vụ số của người dân				
	Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm		Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm		Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm
5.2.1	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử cấp tỉnh	2	- Tổng số văn bản đi được trao đổi là a). - Tổng số văn bản đi được gửi dưới dạng văn bản điện tử song song với bản giấy là b. - Tổng số văn bản đi được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử, không kèm văn bản giấy là c.	Điểm = (b/a) * Điểm tối đa * 1/2 + (c/a) * Điểm tối đa	5.2.1	Tỷ lệ doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động kinh doanh trên mạng	2		Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	5.2.1	Tỷ lệ người dân sử dụng mạng xã hội	4		Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa
5.2.2	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử cấp huyện	2	- Tổng số văn bản đi được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử, không kèm văn bản giấy là c.	Điểm = (b/a) * Điểm tối đa * 1/2 + (c/a) * Điểm tối đa	5.2.2	Tỷ lệ doanh nghiệp có bán hàng trực tuyến	2		Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	5.2.2	Tỷ lệ người sử dụng Internet để giao dịch ngân hàng	4		Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa
5.2.3	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử cấp xã	2		Điểm = (b/a) * Điểm tối đa * 1/2 + (c/a) * Điểm tối đa	5.2.3	Tỷ lệ doanh nghiệp tham gia sản thương mại điện tử	2		Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	5.2.3	Tỷ lệ người sử dụng Internet để mua sắm trực tuyến	4		Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa
										5.2.4	Điểm giải đáp thắc mắc và hỗ trợ người dân về chuyển đổi số và công nghệ số	4		- Có điểm giải đáp trên Cổng thông tin điện tử và trung tâm, trụ sở: điểm tối đa. - Có điểm giải đáp trên cổng TTĐT hoặc trung tâm, trụ sở: 1/2 điểm tối đa

Bộ chỉ số DTI cấp tỉnh

I CHÍNH QUYỀN SỐ				II KINH TẾ SỐ				III XÃ HỘI SỐ				
5 Hoạt động Chính quyền số				5 Hoạt động Kinh tế số				5 Hoạt động Xã hội số				
5.5 Hệ thống thông tin báo cáo				5.5 Đóng góp của kinh tế số vào tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)				5.5 Ứng dụng công nghệ số trong lĩnh vực nông nghiệp				
Tiêu chí		Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tiêu chí		Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm	Tiêu chí		Điểm tối đa	Cách tính điểm
5.5.1	Đã kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo của Chính phủ	2	- Đã kết nối: Điểm tối đa - Chưa kết nối: 0 điểm	5.5.1	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	3	a = Tổng giá trị gia tăng của ngành kinh tế số; b = GRDP của địa bàn; Tỷ lệ = a/b	- Tỷ lệ $\geq 20\%$: điểm tối đa - Tỷ lệ $< 20\%$: điểm = (tỷ lệ/20%) * điểm tối đa	5.5.1	Tỷ lệ nông dân được tập huấn, đào tạo ứng dụng công nghệ số trong sản xuất nông nghiệp và cách thức quảng bá, bán sản phẩm trên mạng	3	Điểm = tỷ lệ * điểm tối đa
5.5.2	Tỷ lệ báo cáo định kỳ của Tỉnh/TP được kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ	2	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	5.5.2	Tỷ lệ tăng năng suất lao động trung bình hàng năm trên địa bàn tỉnh	2	a = Năng suất lao động năm báo cáo; b = Năng suất lao động năm trước; Tỷ lệ = a/b	- Tỷ lệ $\geq 07\%$: điểm tối đa - Tỷ lệ $< 07\%$: điểm = (tỷ lệ/07%) * điểm tối đa	5.5.2	Tỷ lệ số hợp tác xã nông nghiệp có hoạt động thương mại điện tử, ứng dụng nông nghiệp thông minh	4	Điểm = tỷ lệ * điểm tối đa
5.6 Hội nghị truyền hình trực tuyến				5.6 Doanh thu trong lĩnh vực ICT								
5.6.1	Tỷ lệ cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình giữa Ủy ban nhân dân (UBND) Tỉnh/TP với các CQNN cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã thực hiện trong năm	2	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	5.6.1	Tỷ lệ doanh thu hoạt động công nghiệp ICT	2		Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa				
				5.6.2	Tỷ lệ giá trị xuất khẩu về sản phẩm, dịch vụ ICT	2		Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa				
				5.6.3	Tỷ lệ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước (NSNN) từ hoạt động công nghiệp ICT	2		Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa				

Bộ chỉ số DTI cấp tỉnh

I CHÍNH QUYỀN SỐ					II KINH TẾ SỐ				
5 Hoạt động Chính quyền số					5 Hoạt động Kinh tế số				
5.7 Hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số					5.7 Doanh thu trong lĩnh vực viễn thông, Internet				
	Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm		Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm
5.7.1	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị có chức năng quản lý nhà nước thuộc, trực thuộc Tỉnh/TP thực hiện hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	2		- Tỷ lệ từ 50% trở lên: Điểm tối đa; - Tỷ lệ dưới 50%: Tỷ lệ/50% * Điểm tối đa	5.7.1	Tỷ lệ doanh thu dịch vụ viễn thông, Internet (gồm doanh thu cố định mặt đất, cố định vệ tinh, di động vệ tinh, di động hàng hải) và doanh thu dịch vụ Internet	2	a = Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông, Internet; b = Tổng doanh thu của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; Tỷ lệ = a/b	Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa
					5.7.2	Tỷ lệ giá trị xuất khẩu dịch vụ viễn thông	2	a = Tổng giá trị xuất khẩu dịch vụ viễn thông, Internet; b = Tổng giá trị xuất khẩu của doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b	Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa
					5.7.3	Tỷ lệ thuế và các khoản phải nộp NSNN từ hoạt động dịch vụ viễn thông	2	a = Tổng Thuế và các khoản phải nộp NSNN từ hoạt động dịch vụ viễn thông, Internet của các doanh nghiệp; b = Tổng Thuế và các khoản phải nộp NSNN của doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b	Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa
5.8 Hệ thống Một cửa điện tử					5.8 Doanh thu trong lĩnh vực Thương mại điện tử				
5.8.1	Tiêu chí chức năng	2		tỷ lệ các tiêu chí chức năng đã đáp ứng theo TT 22/2019/ TT-BTTTT * Điểm tối đa	5.8.1	Tỷ lệ doanh thu thương mại điện tử B2C (gồm cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trực tuyến) hàng năm	2	a = Tổng doanh thu TMĐT B2C của tỉnh trong năm báo cáo; b = Tổng doanh thu TMĐT B2C năm trước của tỉnh; Tỷ lệ = a/b	- Tỷ lệ $\geq 25\%$: điểm tối đa - Tỷ lệ $< 25\%$: điểm = (tỷ lệ/25%) * điểm tối đa
5.8.2	Hệ thống một cửa điện tử đã kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu với hệ thống quản lý văn bản để xử lý hồ sơ trên môi trường mạng	2		- Đã kết nối: Điểm tối đa - Chưa kết nối: 0 điểm	5.8.2	Tỷ lệ thuế và các khoản phải nộp NSNN từ hoạt động thương mại điện tử B2C	2	a = Tổng Thuế và các khoản phải nộp NSNN từ hoạt động TMĐT B2C; b = Tổng Thuế và các khoản phải nộp NSNN của doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b	Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa
5.8.3	Hệ thống một cửa điện tử đã kết nối, tích hợp với Công Dịch vụ công của Tỉnh/TP	2		- Đã kết nối: Điểm tối đa - Chưa kết nối: 0 điểm					

Bộ chỉ số DTI cấp tỉnh

I CHÍNH QUYỀN SỐ					II KINH TẾ SỐ				
5 Hoạt động Chính quyền số					5 Hoạt động Kinh tế số				
5.9 Cổng DVC					5.9 Doanh thu trong lĩnh vực kinh doanh số				
	Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm		Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm
5.9.1	Đã kết nối với Cổng Dịch vụ công quốc gia và Hệ thống giám sát quốc gia về Chính phủ số	2		- Đã kết nối: Điểm tối đa - Chưa kết nối: 0 điểm	5.9.1	Tỷ lệ doanh thu từ hoạt động cung cấp các dịch vụ số, dịch vụ gia tăng trên mạng	2	a = Tổng doanh thu từ hoạt động cung cấp các dịch vụ số, dịch vụ gia tăng trên mạng (bao gồm cả kinh doanh sản phẩm giao dịch TMĐT, website đấu giá trực tuyến, website khuyến mại trực tuyến); b = Tổng doanh thu từ hoạt động kinh doanh số trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b	Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa
5.9.2	Tiêu chí chức năng	2		Điểm= tỷ lệ các tiêu chí chức năng đã đáp ứng * Điểm tối đa	5.9.2	Tỷ lệ thuế và các khoản phải nộp NSNN từ hoạt động cung cấp dịch vụ số, dịch vụ gia tăng trên mạng	2	a = Tổng Thuế và các khoản phải nộp NSNN từ hoạt động cung cấp website TMĐT; b = Tổng Thuế và các khoản phải nộp NSNN của doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b	Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa
5.9.3	Tiêu chí hiệu năng	2		Điểm = tỷ lệ các tiêu chí hiệu năng đã đáp ứng * Điểm tối đa					
5.9.4	Tiêu chí khác	2		Điểm = tỷ lệ các tiêu chí khác đã đáp ứng * Điểm tối đa					
5.10	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)				5.10	Doanh thu trong lĩnh vực kinh tế chia sẻ, mô hình kinh doanh mới			
5.10.1	Tỷ lệ DVCTT mức độ 3	10		- Điểm tỷ lệ DVCTT mức độ 3, 4 được tính như sau: + Nếu tỷ lệ DVCTT mức độ 4 từ 80% trở lên thì đạt Điểm tối đa; + Nếu tỷ lệ DVCTT mức độ 4 dưới 80% thì tính theo công thức: $b/a * (\text{Điểm tối đa}/2) + c/a * \text{Điểm tối đa}$	5.10.1	Tỷ lệ doanh thu từ hoạt động trong lĩnh vực kinh tế chia sẻ, mô hình kinh doanh mới	2	Tỷ lệ doanh thu từ hoạt động trong lĩnh vực kinh tế chia sẻ, mô hình kinh doanh mới (như các dịch vụ: (1) Dịch vụ chia sẻ phương tiện giao thông (như Grab, Go Viet, Dichung, Fastgo, Be v.v...); (2) Dịch vụ lưu trú (như Airbnb, Travelmob, Luxstay); (3) Dịch vụ cho vay ngang hàng, các doanh nghiệp Fintech	Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa
5.10.2	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4				5.10.2	Tỷ lệ thuế và các khoản phải nộp NSNN từ hoạt động trong lĩnh vực kinh tế chia sẻ, mô hình kinh doanh mới	2	a = Tổng Thuế và các khoản phải nộp NSNN từ hoạt động trong lĩnh vực kinh tế chia sẻ, mô hình kinh doanh mới; b = Tổng Thuế và các khoản phải nộp NSNN của doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b	Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa

Bộ chỉ số DTI cấp tỉnh

I CHÍNH QUYỀN SỐ					II KINH TẾ SỐ				
5 Hoạt động Chính quyền số					5 Hoạt động Kinh tế số				
5.11 Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến					5.11 Hoạt động chuyển đổi số trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng				
	Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm		Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm
5.11.1	Tỷ lệ DVCTT mức độ 3 có phát sinh HSTT	10		Điểm tỷ lệ DVCTT mức độ 3, 4 có phát sinh HSTT được tính như sau: Nếu x: + Từ 70% trở lên: Điểm tối đa + Dưới 70%: $(x/70\%)*\text{Điểm tối đa}$	5.11.1	Tỷ lệ số giao dịch tài chính của doanh nghiệp qua các kênh trực tuyến (e-banking, mobile-banking)	1	a = Số giao dịch tài chính của doanh nghiệp qua các kênh trực tuyến (e-banking, mobile-banking); b = Số giao dịch tài chính ngân hàng của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; Tỷ lệ = a/b	Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa
5.11.2	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 có phát sinh HSTT				5.11.2	Tỷ lệ doanh nghiệp được đồng ý cho vay tín dụng thông qua hệ thống chấm điểm tín dụng	1	a = Số doanh nghiệp được đồng ý cho vay tín dụng thông qua hệ thống chấm điểm tín dụng; b = Tổng số doanh nghiệp được đồng ý cho vay tín dụng trên địa bàn tỉnh; Tỷ lệ = a/b	Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa
5.12 Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến					5.12 Hoạt động chuyển đổi số trong lĩnh vực giao thông vận tải và logistics				
5.12.1	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến cấp tỉnh	4		- Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến $\geq 60\%$: Điểm tối đa; - Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến $< 60\%$: điểm = $(\text{tỷ lệ}/60\%)*\text{Điểm tối đa}$	5.12.1	Tỷ lệ doanh nghiệp cung cấp bãi đỗ xe thông minh	1		Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa
5.12.2	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến cấp huyện	3		- Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến $\geq 60\%$: Điểm tối đa; - Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến $< 60\%$: điểm = $(\text{tỷ lệ}/60\%)*\text{Điểm tối đa}$	5.12.2	Tỷ lệ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ vận tải và logistics sử dụng công nghệ truy xuất hàng hóa vận chuyển (như công nghệ blockchain)	1		Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa
5.12.3	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến cấp xã	3		- Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến $\geq 60\%$: Điểm tối đa; - Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến $< 60\%$: điểm = $(\text{tỷ lệ}/60\%)*\text{Điểm tối đa}$					
5.13 Mức độ hài lòng khi sử dụng DVCTT					5.13 Hoạt động chuyển đổi số trong lĩnh vực năng lượng				
5.13.1	Tỷ lệ người dân, doanh nghiệp hài lòng khi sử dụng DVCTT	2	Điều tra xã hội	- Tỷ lệ hài lòng của người dân, doanh nghiệp $\geq 80\%$: Điểm tối đa; - Tỷ lệ hài lòng của người dân, doanh nghiệp $< 80\%$: điểm = $(\text{tỷ lệ}/80\%)*\text{Điểm tối đa}$	5.13.1	Tỷ lệ tiền sử dụng điện được thanh toán theo hình thức không dùng tiền mặt trong năm	1		Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa
					5.13.2	Tỷ lệ tiết kiệm điện trên địa bàn tỉnh do áp dụng công nghệ mới	1	Tỷ lệ = chi số % tiết kiệm điện trên địa bàn tỉnh do áp dụng công nghệ mới / 2% (chỉ tiêu tiết kiệm điện tối thiểu (2%) theo chỉ thị 20/CT-TTg ngày 5/7/2020)	Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa

Bộ chỉ số DTI cấp tỉnh

I CHÍNH QUYỀN SỐ					II KINH TẾ SỐ				
5 Hoạt động Chính quyền số					5 Hoạt động Kinh tế số				
5.14 Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)					5.14 Hoạt động chuyển đổi số trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp				
	Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm		Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm
5.14.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	1		Nếu tỷ lệ này đạt: + Từ 50% trở lên đạt: Điểm tối đa; + Dưới 50% đạt: Điểm tối đa * (a% / 50%) điểm.	5.14.1	Tỷ lệ doanh nghiệp sản xuất công nghiệp có hoạt động sản xuất thông minh	1	a = Số doanh nghiệp có hoạt động sản xuất thông minh; b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; Tỷ lệ = a/b	Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa
5.14.2	Tỷ lệ sử dụng dịch vụ tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI/100 dân	1		Điểm = tỷ lệ * điểm tối đa	5.14.2	Chỉ số sản xuất công nghiệp hàng tháng của địa phương	1	Chỉ số sản xuất công nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc của địa phương	- Tỷ lệ địa phương \geq tỷ lệ cả nước: điểm tối đa - Tỷ lệ địa phương $<$ tỷ lệ cả nước: điểm = (tỷ lệ địa phương/tỷ lệ cả nước) * điểm tối đa
5.14.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	1		Nếu tỷ lệ này đạt: + Từ 20% trở lên đạt: Điểm tối đa; + Dưới 20% đạt: 0 điểm.					

Bộ chỉ số DTI cấp tỉnh

CHÍNH QUYỀN SỐ				
5 Hoạt động Chính quyền số				
5.15 Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)				
	Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm
5.15.1	Cung cấp các thông tin theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP	1		- Nếu cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định thì đạt Điểm tối đa; - Nếu cung cấp không đầy đủ thông tin theo quy định thì tính điểm theo tỷ lệ
5.15.2	Cung cấp các thông tin trong các lĩnh vực ưu tiên (Y tế; Giáo dục; Tài chính - ngân hàng; Nông nghiệp; Giao thông vận tải và logistics; Năng lượng; Tài nguyên và môi trường; Sản xuất công nghiệp)	1		- Nếu cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định thì đạt Điểm tối đa; - Nếu cung cấp không đầy đủ thông tin theo quy định thì tính điểm theo tỷ lệ
5.15.3	Tỷ lệ truy cập Cổng TTĐT của Tỉnh/TP trong năm	1	Tỷ lệ lượt truy cập = tổng số lượt truy cập trên Cổng TTĐT trong năm của tỉnh/tổng số dân của tỉnh	Điểm = tỷ lệ * điểm tối đa
5.16 Tham gia điện tử của người dân, doanh nghiệp (chức năng mở rộng của Cổng TTĐT)				
5.16.1	Cổng TTĐT có cho phép người dân, doanh nghiệp giao tiếp trực tuyến theo thời gian thực với CQNN	1		- Có chức năng: Điểm tối đa - Không có: 0 điểm
5.16.2	Cổng TTĐT có các tính năng về mạng xã hội	1		- Có chức năng: Điểm tối đa - Không có: 0 điểm
5.16.3	Hoạt động tiếp xúc cử tri của Hội đồng nhân dân các cấp	1		- Có: Điểm tối đa - Không có: 0 điểm
5.16.4	Cung cấp thông tin về các cuộc họp công khai của hội đồng nhân dân	1		- Có công khai: Điểm tối đa - Không có: 0 điểm

Bộ chỉ số DTI cấp tỉnh

I CHÍNH QUYỀN SỐ					II KINH TẾ SỐ					III XÃ HỘI SỐ				
6 An toàn, an ninh mạng và độ tin cậy số					6 An toàn, an ninh mạng và độ tin cậy số					6 An toàn, an ninh mạng và độ tin cậy số				
6.1 Triển khai an toàn, an ninh theo mô hình 04 lớp					6.1 Triển khai an toàn, an ninh mạng của các doanh nghiệp									
Tiêu chí		Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm	Tiêu chí		Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm	Tiêu chí		Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm
6.1 Triển khai công tác an toàn, an ninh mạng cho các hệ thống thông tin Chính quyền số theo mô hình 04 lớp		5		- Tỷ lệ số HTTT đã triển khai mức bảo vệ 4 lớp * Điểm tối đa	6.1.1	Tỷ lệ doanh nghiệp có hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ trực tuyến đã thuê tối thiểu một tổ chức, doanh nghiệp ATTT thực hiện giám sát, bảo vệ chuyên nghiệp	5		Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa	6.1	Tỷ lệ người dùng Internet bị lạm dụng thông tin cá nhân hoặc vi phạm quyền riêng tư	10		- Tỷ lệ = 100%, điểm = 0; - $75\% \leq$ Tỷ lệ < 100%, điểm = 1/4 điểm tối đa - $50\% \leq$ Tỷ lệ < 75%, điểm = 1/2 điểm tối đa - $10\% \leq$ Tỷ lệ < 50%, điểm = 3/4 điểm tối đa - Tỷ lệ < 10%, điểm tối đa
					6.1.2	Tỷ lệ doanh nghiệp có hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ trực tuyến có định kỳ thực hiện kiểm tra, đánh giá độc lập về ATTT cho hệ thống thông tin của mình	5		Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa	6.2	Tỷ lệ máy tính bị nhiễm mã độc	5		- Tỷ lệ = 100%, điểm = 0; - $75\% \leq$ Tỷ lệ < 100%, điểm = 1/4 điểm tối đa - $50\% \leq$ Tỷ lệ < 75%, điểm = 1/2 điểm tối đa - $10\% \leq$ Tỷ lệ < 50%, điểm = 3/4 điểm tối đa - Tỷ lệ < 10%, điểm tối đa
					6.1.3	Tỷ lệ doanh nghiệp có hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ trực tuyến có chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO 27001	5		Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa	6.3	Tỷ lệ người dân được tập huấn, phổ biến kiến thức về bảo vệ ATTT trên mạng	5		Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa
										6.4	Tỷ lệ người dân được tập huấn, phổ biến kiến thức về bảo vệ thông tin, dữ liệu cá nhân trên không gian mạng	5		Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa
										6.5	Tỷ lệ người dân được tập huấn, phổ biến kiến thức về bảo vệ trẻ em trên không gian mạng	5		Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa

Bộ chỉ số DTI cấp tỉnh

I CHÍNH QUYỀN SỐ					II KINH TẾ SỐ					III XÃ HỘI SỐ				
6 An toàn, an ninh mạng và độ tin cậy số					6 An toàn, an ninh mạng và độ tin cậy số					6 An toàn, an ninh mạng và độ tin cậy số				
6.1 Triển khai an toàn, an ninh theo mô hình 04 lớp					6.1 Triển khai an toàn, an ninh mạng của các doanh nghiệp									
Tiêu chí		Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm	Tiêu chí		Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm	Tiêu chí		Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm
6.1 Triển khai công tác an toàn, an ninh mạng cho các hệ thống thông tin Chính quyền số theo mô hình 04 lớp		5		- Tỷ lệ số HTTT đã triển khai mức bảo vệ 4 lớp * Điểm tối đa	6.1.1	Tỷ lệ doanh nghiệp có hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ trực tuyến đã thuê tối thiểu một tổ chức, doanh nghiệp ATTT thực hiện giám sát, bảo vệ chuyên nghiệp	5		Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa	6.1	Tỷ lệ người dùng Internet bị lạm dụng thông tin cá nhân hoặc vi phạm quyền riêng tư	10		- Tỷ lệ = 100%, điểm = 0; - $75\% \leq$ Tỷ lệ < 100%, điểm = 1/4 điểm tối đa - $50\% \leq$ Tỷ lệ < 75%, điểm = 1/2 điểm tối đa - $10\% \leq$ Tỷ lệ < 50%, điểm = 3/4 điểm tối đa - Tỷ lệ < 10%, điểm tối đa
					6.1.2	Tỷ lệ doanh nghiệp có hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ trực tuyến có định kỳ thực hiện kiểm tra, đánh giá độc lập về ATTT cho hệ thống thông tin của mình	5		Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa	6.2	Tỷ lệ máy tính bị nhiễm mã độc	5		- Tỷ lệ = 100%, điểm = 0; - $75\% \leq$ Tỷ lệ < 100%, điểm = 1/4 điểm tối đa - $50\% \leq$ Tỷ lệ < 75%, điểm = 1/2 điểm tối đa - $10\% \leq$ Tỷ lệ < 50%, điểm = 3/4 điểm tối đa - Tỷ lệ < 10%, điểm tối đa
					6.1.3	Tỷ lệ doanh nghiệp có hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ trực tuyến có chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO 27001	5		Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa	6.3	Tỷ lệ người dân được tập huấn, phổ biến kiến thức về bảo vệ ATTT trên mạng	5		Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa
										6.4	Tỷ lệ người dân được tập huấn, phổ biến kiến thức về bảo vệ thông tin, dữ liệu cá nhân trên không gian mạng	5		Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa
										6.5	Tỷ lệ người dân được tập huấn, phổ biến kiến thức về bảo vệ trẻ em trên không gian mạng	5		Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa

Bộ chỉ số DTI cấp tỉnh

I CHÍNH QUYỀN SỐ					II KINH TẾ SỐ				
6 An toàn, an ninh mạng và độ tin cậy số					6 An toàn, an ninh mạng và độ tin cậy số				
6.2 Bảo vệ hệ thống thông tin theo cấp độ					6.2 Khả năng bảo vệ, ứng cứu sự cố, xử lý tấn công mạng của doanh nghiệp				
	Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm		Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm
6.2.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin trong CQNN được phê duyệt theo cấp độ	5		Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	6.2.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin của các doanh nghiệp có 100% máy chủ, máy trạm được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc	5		Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa
6.2.2	Tỷ lệ hệ thống thông tin trong CQNN được triển khai phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ được phê duyệt	5		Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	6.2.2	Tỷ lệ xử lý tấn công mạng của các tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn	5		Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa
6.2.3	Tỷ lệ hệ thống thông tin trong CQNN cấp độ 3 trở lên đạt chứng nhận tiêu chuẩn quản lý ATTT ISO 27001	5		Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	6.2.3	Tỷ lệ số doanh nghiệp trên địa bàn có ít nhất một cán bộ kỹ thuật có chứng chỉ quốc tế về ATTT mạng	5		Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa
6.3 Mức độ lây nhiễm mã độc									
	Tỷ lệ hệ thống thông tin CQNN có 100% máy chủ, máy trạm được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc	5		Điểm = tỷ lệ * Điểm tối đa					
6.4 Tỷ lệ ứng cứu sự cố, xử lý tấn công mạng									
	Tỷ lệ xử lý tấn công mạng	5	Tổng số nguy cơ đã xử lý / tổng số nguy cơ đã phát hiện trong 1 năm đối với các hệ thống dịch vụ trực tuyến CQNN trên địa bàn	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa					
6.5 Tỷ lệ nâng cao năng lực ứng cứu sự cố									
6.5.1	Tỷ lệ sự cố tự xử lý	4	Số sự cố tự xử lý/tổng số sự cố hệ thống thông tin CQNN trên địa bàn tỉnh	Điểm = Tỷ lệ sự cố tự xử lý * Điểm tối đa					
6.5.2	Tỷ lệ tham dự diễn tập ứng cứu sự cố do Cơ quan điều phối chủ trì	3	Số lần tham dự/số lượt diễn tập ứng cứu sự cố do Cơ quan điều phối ứng cứu sự cố mạng quốc gia tổ chức	Điểm = Tỷ lệ số lần tham dự * Điểm tối đa					
6.5.3	Tỷ lệ báo cáo kết thúc ứng phó sự cố theo yêu cầu điều phối	3	Số lần báo cáo/số yêu cầu điều phối của CQ điều phối UCSC quốc gia đối với hệ thống thông tin CQNN trên địa bàn tỉnh	Điểm = Tỷ lệ số lần * Điểm tối đa					

Bộ chỉ số DTI cấp tỉnh

I CHÍNH QUYỀN SỐ					II KINH TẾ SỐ					III XÃ HỘI SỐ				
7 Đào tạo và nguồn nhân lực cho Chính quyền số					7 Đào tạo và nguồn nhân lực cho Kinh tế số					7 Đào tạo và nguồn nhân lực cho Xã hội số				
7.1 Cán bộ chuyên trách CNTT					7.1 Nhân lực công nghệ số và kinh doanh số					7.1 Trình độ giáo dục của người dân				
Tiêu chí		Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm	Tiêu chí		Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm	Tiêu chí		Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm
7.1.1	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT	4		+>= 10% trở lên: Điểm tối đa + < 10%: Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa / 10%	7.1.1	Tỷ lệ số nhân lực kinh tế số trên tổng dân số của Tỉnh/TP	2		Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	7.1.1	Tỷ lệ người lớn biết đọc, viết	3		Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa
7.1.2	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học chuyên ngành CNTT trở lên	3		+>= 80% Điểm tối đa + < 80%: Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa / 80%	7.1.2	Tỷ lệ số lao động về công nghệ số trên tổng số người trong độ tuổi lao động của Tỉnh/TP	3		Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	7.1.2	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học đến trường	3		Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa
7.1.3	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách an toàn thông tin	3		+>= 5% trở lên: Điểm tối đa + < 5%: Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa / 5%	7.1.3	Tỷ lệ số lao động về kinh doanh số trên tổng số người trong độ tuổi lao động của Tỉnh/TP	3		Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa					

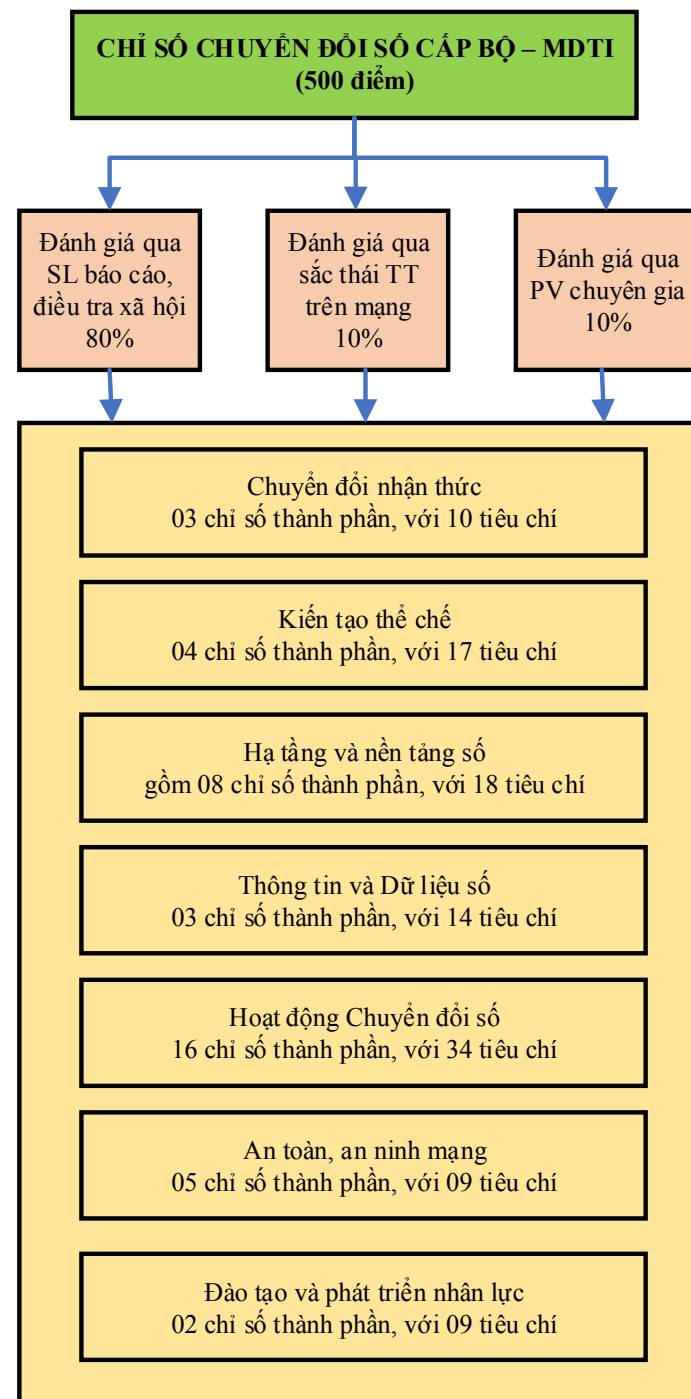
Bộ chỉ số DTI cấp tỉnh

I CHÍNH QUYỀN SỐ			II KINH TẾ SỐ			III XÃ HỘI SỐ					
7 Đào tạo và nguồn nhân lực cho Chính quyền số			7 Đào tạo và nguồn nhân lực cho Kinh tế số			7 Đào tạo và nguồn nhân lực cho Xã hội số					
7.2 Đào tạo kỹ năng số			7.2 Đào tạo nhân lực công nghệ số			7.2 Đào tạo, giáo dục về chuyển đổi số, xã hội số					
	Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách tính điểm		Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách tính điểm		Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách tính điểm
7.2.1	Tỉnh đã có chương trình, kế hoạch đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số cho CBCC trong CQNN và Lãnh đạo các doanh nghiệp trên địa bàn	3	- Có và đã triển khai: điểm tối đa - Có đào tạo nhưng chưa triển khai: 1/2 điểm tối đa	7.2.1	Số lãnh đạo các tổ chức, doanh nghiệp trong ngành được tham gia ít nhất 1 khoá đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số do Tỉnh/TP tổ chức	3	Mỗi 100 Lãnh đạo tổ chức, doanh nghiệp trong ngành được tham gia đào tạo tính = 1 điểm, cộng cho đến điểm tối đa.	7.2.1	Tập huấn, đào tạo về chuyển đổi số, kỹ năng số cho cán bộ thôn, bản, tổ dân phố	2	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa
7.2.2	Tỉnh/TP đã có chương trình, kế hoạch đào tạo, tập huấn về kỹ năng sử dụng và khai thác các dịch vụ công trực tuyến, các dữ liệu mở do Tỉnh/TP cung cấp cho người dân và doanh nghiệp	3	- Có và đã triển khai: điểm tối đa - Có nhưng chưa triển khai: 1/2 điểm tối đa	7.2.2	Tỷ lệ người lao động được đào tạo kỹ năng ICT và kỹ năng kinh doanh số	3	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	7.2.2	Tỷ lệ người dân được tập huấn, phổ biến về các dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ số trên mạng	2	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa
7.2.3	Tỷ lệ lãnh đạo các cấp thuộc, trực thuộc Tỉnh/TP và lãnh đạo các tổ chức, doanh nghiệp trong tỉnh được tham gia ít nhất 1 khoá đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số do Tỉnh/TP tổ chức	6	Điểm = (Tỷ lệ / 3) * Điểm tối đa					7.2.3	Tỷ lệ cơ sở giáo dục phổ thông (công lập, dân lập) có dạy môn tin học trong chương trình chính khoá	2	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa
7.2.4	Số lượt trung bình một cán bộ chuyên trách về CNTT được tham gia đào tạo chuyên sâu về các kỹ thuật, công nghệ số trong năm	3	- Từ 3 lượt trở lên: Điểm tối đa; - Dưới 3 lượt thì Điểm = Số lượt * 1/3 Điểm tối đa					7.2.4	Tỷ lệ cơ sở giáo dục phổ thông (công lập, dân lập) có triển khai đào tạo áp dụng mô hình STEM, STEAM hoặc STEAME	2	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa
7.2.5	Tỷ lệ CBCC trong CQNN được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng số, kỹ năng sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin của Tỉnh/TP	3	Điểm = tỷ lệ * Điểm tối đa					7.2.5	Tỷ lệ học sinh (tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông) được tham gia các khoá học áp dụng mô hình STEM, STEAM, STEAME	2	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa
7.2.6	Tỷ lệ CBCC trong CQNN được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu, khai thác các dữ liệu số do Tỉnh/TP cung cấp	3	- Tỷ lệ $\geq 30\%$: Điểm tối đa - Tỷ lệ $< 30\%$: điểm = (tỷ lệ/30%) * Điểm tối đa					7.2.6	Tỷ lệ cơ sở giáo dục phổ thông (công lập, dân lập) triển khai đào tạo về kỹ năng số cho học sinh	2	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa
								7.2.7	Tỷ lệ học sinh (tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông) được tham gia các khoá học đào tạo kỹ năng số	2	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa
								7.2.8	Tỷ lệ cơ sở giáo dục (công lập, dân lập) có triển khai đào tạo trực tuyến thường xuyên hàng năm	2	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa

Bộ chỉ số DTI cấp tỉnh

I CHÍNH QUYỀN SỐ				II KINH TẾ SỐ				III XÃ HỘI SỐ			
7 Đào tạo và nguồn nhân lực cho Chính quyền số				7 Đào tạo và nguồn nhân lực cho Kinh tế số				7 Đào tạo và nguồn nhân lực cho Xã hội số			
7.3 Đào tạo kỹ năng an toàn thông tin				7.3 Đào tạo nhân lực công nghệ số				7.3 Ứng dụng các dịch vụ giáo dục trong xã hội			
	Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách tính điểm		Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách tính điểm		Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách tính điểm
7.3.1	Tỷ lệ lãnh đạo các cấp chính quyền của tỉnh được đào tạo về ATTT cho cán bộ quản lý	3	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	7.3.1	Tỷ lệ trường đại học, cao đẳng có chuyên ngành CNTT-TT (ICT)	3	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	7.3.1	Tỷ lệ cơ sở giáo dục triển khai công tác dạy và học từ xa	3	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa
7.3.2	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về CNTT, ATTT được đào tạo về kỹ năng ATTT	3	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	7.3.2	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành CNTT-TT (ICT) trên tổng số sinh viên tốt nghiệp đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh hàng năm	3	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	7.3.2	Tỷ lệ cơ sở giáo dục ứng dụng công nghệ số trong công tác quản lý, giảng dạy và học tập	3	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa
7.3.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức CQNN được đào tạo về kỹ năng ATTT cho người sử dụng	3	Điểm = tỷ lệ * Điểm tối đa	7.3.3	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành CNTT-TT (ICT) của các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh trên tổng số sinh viên tốt nghiệp tốt nghiệp chuyên ngành CNTT-TT (ICT) trên cả nước hàng năm	2	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	7.3.3	Tỷ lệ người dân đọc sách (Sách in và sách điện tử nhưng không bao gồm sách giáo khoa)	2	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa
				7.4	Đào tạo nhân lực kinh doanh số						
				7.4.1	Tỷ lệ trường đại học, cao đẳng có đào tạo chuyên ngành về thương mại điện tử, kinh doanh số	3	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa				
				7.4.2	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành về thương mại điện tử, kinh doanh số trên tổng số sinh viên tốt nghiệp đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh hàng năm	3	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa				
				7.4.3	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành về thương mại điện tử, kinh doanh số của các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh trên tổng số sinh viên tốt nghiệp tốt nghiệp chuyên ngành về thương mại điện tử, kinh doanh số trên cả nước hàng năm	2	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa				

Bộ chỉ số DTI cấp bộ



Bộ chỉ số DTI cấp bộ

STT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm
I	Chuyển đổi nhận thức			
1.1	Tuyên truyền, phổ biến về chuyển đổi số, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số trong ngành, lĩnh vực			
1.1.1	Có chuyên mục về chuyển đổi số trên Cổng/Trang thông tin điện tử của Bộ	3		- Đã có và thời gian cập nhật bài mới < 1 tuần: điểm tối đa; - Đã có và thời gian cập nhật bài mới < 1 tháng: 1,5 điểm; - Đã có và thời gian cập nhật bài mới > = 1 tháng: 1 điểm; - Không có: 0 điểm
1.1.2	Có các tài liệu tuyên truyền (quyên, tờ rơi, video clip, ...) về chuyển đổi số, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số trong ngành, lĩnh vực	3		- Mỗi tài liệu được 0,2 điểm, tối đa 3 điểm - Không có: 0 điểm
1.1.3	Tổ chức các hội thảo, hội nghị của Bộ/Ngành cho các bộ lãnh đạo các cấp về chuyển đổi số, Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số	9	<p>1. Mỗi hội thảo, hội nghị nâng cao nhận thức về chuyển đổi số được 1 điểm. e = Số lượng hội thảo, hội nghị nâng cao nhận thức về chuyển đổi số, tối đa 3 điểm; $X = (e/3), X \leq 1$;</p> <p>2. 'a' = số lãnh đạo cấp vụ và tương đương trong Bộ đã tham gia ít nhất một hội thảo, hội nghị nâng cao nhận thức về chuyển đổi số; b= Tổng số lãnh đạo cấp vụ và tương đương trong Bộ; $Y = (a/b)$.</p> <p>3. 'c' = số lãnh đạo cấp phòng thuộc Cục và tương đương trong Bộ có tham gia ít nhất một hội thảo, hội nghị nâng cao nhận thức về chuyển đổi số; d= Tổng số lãnh đạo cấp phòng thuộc Cục và tương đương trong Bộ; $Z = (c/d)$.</p> <p>Tỷ lệ = X+Y+Z</p>	Điểm = (Tỷ lệ/3) * Điểm tối đa
1.1.4	Công bố và tổ chức sự kiện "Ngày chuyển đổi số" hàng năm của Bộ/Ngành	5		- Đã tổ chức: Điểm tối đa - Không có: 0 điểm
1.2	Sự quan tâm của người đứng đầu về chuyển đổi số, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số			
1.2.1	Người đứng đầu Bộ/Ngành (Bộ trưởng) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số, chính phủ số của Bộ	5		- Trưởng ban là Bộ trưởng/Thủ trưởng cơ quan: điểm tối đa - Trưởng ban là Thứ trưởng/Phó Thủ trưởng: 2 điểm; - Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo Bộ: 0 điểm
1.2.2	Số cuộc họp, hội nghị chuyên đề về chuyển đổi số, chính phủ số, kinh tế số, xã hội số do người đứng đầu Bộ/Ngành (Bộ trưởng) chủ trì	5		- Số cuộc họp, hội nghị do Bộ trưởng chủ trì: 0,5 điểm/cuộc họp, tối đa 05 điểm - Số cuộc họp, hội nghị do Thứ trưởng chủ trì: 0,3 điểm/cuộc họp, tối đa 2,5 điểm - Không có cuộc họp, hội nghị do Lãnh đạo Bộ chủ trì: 0 điểm

Bộ chỉ số DTI cấp bộ

STT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm
1	Chuyển đổi nhận thức			
1.2	Sự quan tâm của người đứng đầu về chuyển đổi số, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số			
1.2.3	Cam kết của người đứng đầu Bộ/Ngành về quyết tâm đổi mới, cho phép thử nghiệm cái mới, ứng dụng công nghệ mới, thúc đẩy chuyển đổi số, chính phủ số, kinh tế số, xã hội số trong ngành, lĩnh vực	5	Thống kê qua các tin bài liên quan trên truyền thông đại chúng hoặc bài phát biểu, báo cáo chính thức của người đứng đầu có nội dung cam kết.	<ul style="list-style-type: none"> - Mỗi phát biểu chính thức của người đứng đầu tại các sự kiện, hội thảo, hội nghị hoặc trên các phương tiện truyền thông đại chúng có nội dung cam kết liên quan được tính = 0,2 điểm, cho đến điểm tối đa; hoặc - Có văn bản chỉ thị, nghị quyết, quyết định liên quan được tính điểm tối đa; - Không có: 0 điểm;
1.2.4	Phát động phong trào thi đua chuyển đổi số trong toàn ngành; lựa chọn, vinh danh, khen thưởng cho các điển hình tiên tiến về chuyển đổi số	5		<ul style="list-style-type: none"> - Đã phê duyệt chủ trương, triển khai: Điểm tối đa - Chưa phê duyệt, triển khai: 0 điểm
1.3	Chủ trương, chiến lược về Chuyển đổi số, Chính phủ số			
1.3.1	Chiến lược chuyển đổi số trong toàn ngành, lĩnh vực của Bộ/Ngành	5		<ul style="list-style-type: none"> - Có Chiến lược riêng về chuyển đổi số của Bộ, ngành: điểm tối đa; - Có nội dung cụ thể về chiến lược chuyển đổi số trong Chiến lược phát triển chung của Bộ, ngành: 2 điểm; - Không có: 0 điểm
1.3.2	Gắn các mục tiêu, nhiệm vụ về chuyển đổi số với nghị quyết, chiến lược, chương trình hành động, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của Bộ/Ngành.	5		<ul style="list-style-type: none"> - Mỗi văn bản chỉ thị, nghị quyết, quyết định liên quan của Bộ có nội dung, nhiệm vụ cụ thể về chuyển đổi số, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số: 1 điểm cho đến điểm tối đa. - Không có: 0 điểm

Bộ chỉ số DTI cấp bộ

STT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm
2	Kiến tạo thể chế			
2.1	Kế hoạch, chương trình, đề án phát triển chuyển đổi số, phát triển chính phủ số			
2.1.1	Kế hoạch, chương trình, đề án về chuyển đổi số, phát triển Chính phủ số/ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong cơ quan nhà nước (CQNN), kinh tế số, xã hội số trong ngành, lĩnh vực thuộc Bộ quản lý giai đoạn 2021-2025	5		- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm
2.1.2	Kế hoạch cụ thể hàng năm về chuyển đổi số, phát triển Chính phủ số/ứng dụng CNTT trong CQNN, kinh tế số, xã hội số trong ngành, lĩnh vực thuộc Bộ quản lý	5		- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm
2.2	Hành lang pháp lý, cơ chế chính sách, quy phạm pháp luật pháp để chuyển đổi số, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số trong ngành, lĩnh vực			
2.2.1	Ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật, cơ chế chính sách thuộc ngành, lĩnh vực quản lý nhằm tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho chuyển đổi số, thúc đẩy chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, sẵn sàng thử nghiệm và áp dụng cái mới	10	Tiêu chí văn bản được tính điểm: i) Tạo thuận lợi, đáp ứng yêu cầu mới phát sinh trong tiến trình chuyển đổi số, thúc đẩy chính phủ số, kinh tế số hoặc xã hội số; ii) Sẵn sàng và cho phép thử nghiệm các phương thức mới, mô hình kinh doanh mới, khuyến khích đổi mới, sáng tạo; iii) Thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ số, DN khởi nghiệp sáng tạo; ưu tiên công nghệ số, sản phẩm số, dịch vụ số make in Vietnam. iv) Tạo sự an tâm cho người dân giao dịch số qua việc quy định tăng nặng mức và hình phạt cho các hành vi lừa đảo, gian lận, vi phạm pháp luật, sở hữu trí tuệ, lợi dụng, khai thác trái phép thông tin, dữ liệu riêng, cá nhân trên không gian mạng.	- Mỗi văn bản được ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung đáp ứng một trong các tiêu chí đặt ra tính = 01 điểm
2.2.2	Ban hành quy chế hoạt động của Cổng Thông tin điện tử và Cổng Dịch vụ công trong Bộ/Ngành	3		- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm
2.2.3	Ban hành kế hoạch và triển khai việc số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực trên toàn Bộ/Ngành	3	Tỷ lệ số kết quả giải quyết TTHC (còn hiệu lực) đã được số hoá trên Số lượng kết quả giải quyết TTHC (còn hiệu lực) cần phải số hoá trên toàn Bộ, ngành là a/b	- Đã ban hành Kế hoạch số hoá: 0,5 điểm; - Điểm triển khai số hoá = a/b * Điểm tối đa
2.2.4	Ban hành, cập nhật danh sách mã định danh điện tử cho các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ/Ngành và chia sẻ với Bộ Thông tin và Truyền thông theo quy định tại Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg	3		- Đã ban hành, cập nhật và chia sẻ: Điểm tối đa
2.2.5	Ban hành quy định hoặc hướng dẫn đầy đủ các thành phần của chế độ báo cáo định kỳ thuộc cơ quan, lĩnh vực quản lý	3		- Đã ban hành và tổ chức thực hiện: Điểm tối đa
2.2.6	Ban hành Kiến trúc Chính phủ điện tử 2.0 của Bộ/Ngành	3		- Đã ban hành và cập nhật theo quy định: Điểm tối đa
2.2.7	Các văn bản khác liên quan đến phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số thuộc ngành, lĩnh vực quản lý	5		- Mỗi văn bản liên quan được ban hành tính = 0,5 điểm

Bộ chỉ số DTI cấp bộ

STT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm
2	Kiến tạo thể chế			
2,3	Tổ chức, nhân sự chuyên trách và Chuyển đổi số			
2.3.1	Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo chuyển đổi số của Bộ/Ngành hoặc giao/bổ sung chức năng, nhiệm vụ chuyển đổi số cho Ban chỉ đạo xây dựng Chính phủ điện tử	4		- Đã có QĐ thành lập/giao nhiệm vụ: Điểm tối đa
2.3.2	Quyết định thành lập Tổ công tác chuyển đổi số của Bộ/Ngành do Lãnh đạo Bộ làm tổ trưởng và thành viên từ các cục, vụ, viện, đơn vị sự nghiệp trong Bộ/Ngành	4		- Có Quyết định thành lập Tổ công tác chuyển đổi số của Bộ/Ngành do Lãnh đạo Bộ làm tổ trưởng: điểm tối đa; - Có Quyết định thành lập Tổ công tác nhưng không phải Lãnh đạo Bộ làm tổ trưởng: 1/4 điểm tối đa
2.3.3	Quyết định kiện toàn tổ chức và bổ sung chức năng, nhiệm vụ về chuyển đổi số cho Cơ quan chuyên trách về CNTT của Bộ/Ngành	4		- Đã có: Điểm tối đa
2.3.4	Cơ quan chuyên trách về CNTT của Bộ/Ngành có bộ phận/đơn vị và nhân sự đảm nhận nhiệm vụ về chuyển đổi số	4		- Có đơn vị chuyên trách: Điểm tối đa; - Có nhân sự chuyên trách: mỗi nhân sự 0,5 điểm, tối đa 01 điểm
2.3.5	Có nhân sự được giao trách nhiệm cụ thể trong các cơ quan quản lý nhà nước thuộc Bộ/Ngành để thúc đẩy chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực quan trọng do Bộ/Ngành quản lý	4	Tỷ lệ = số cơ quan QLNN ngành thuộc bộ có nhân sự được giao nhiệm vụ cụ thể về chuyển đổi số ngành /tổng số ngành, lĩnh vực chính do Bộ/Ngành quản lý	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa
2,4	Ngân sách cho công nghệ thông tin			
2.4.1	Tỷ lệ chi ngân sách của Bộ/Ngành cho CNTT	4	- Thống kê chi NSNN cho CNTT - Tỷ lệ chi cho CNTT = tổng NSNN chi cho CNTT/tổng chi NSNN trên địa bàn tính	- Tỷ lệ chi cho CNTT \geq 01% và tăng so với năm trước: 4 điểm; - Tỷ lệ chi cho CNTT \geq 01% nhưng không tăng so với năm trước: 3 điểm; - Tỷ lệ chi cho CNTT < 01%: điểm = (tỷ lệ/01%) * 3 điểm;
2.4.2	Tỷ lệ chi ngân sách Bộ/Ngành cho An toàn thông tin mạng	3	- Chi cho ATANM đạt tối thiểu 10% chi CNTT (Chỉ thị 14/CT-TTg của TTCP) - Tỷ lệ chi cho ATANM = tổng chi cho ATANM/tổng chi cho CNTT trên địa bàn	- Tỷ lệ chi cho ATANM \geq 10% chi CNTT: Điểm tối đa - Tỷ lệ chi cho ATANM < 10% chi CNTT: điểm = (tỷ lệ/10%) * Điểm tối đa
2.4.3	Tính minh bạch của ngân sách	3	Tỷ lệ = tổng số thông tin đã công khai/tổng số thông tin phải công khai theo quy định của pháp luật về NSNN	- Công khai đầy đủ trên Cổng TTĐT của Bộ/Ngành theo quy định: Điểm tối đa - Nếu không đầy đủ, tính tỷ lệ thông tin công khai, Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa

Bộ chỉ số DTI cấp bộ

STT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm
3	Hạ tầng và nền tảng số			
3.1	Trang bị máy tính cho CBCC (gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng)			
	Tỷ lệ CBCCVC tại CQNN của Bộ/Ngành được trang bị máy tính	3	- Thống kê số lượng CBCCVC của Bộ/Ngành (gọi là a) - Thống kê số lượng máy tính tại CQNN của Bộ/Ngành (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$ (nếu $b > a$ tính là 100%)	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa
3.2	Mạng kết nối			
3.2.1	Tỷ lệ CQNN thuộc Bộ/Ngành có mạng LAN	2	- Thống kê số lượng CQNN của Bộ/Ngành (gọi là a) - Thống kê số lượng CQNN của Bộ/Ngành có mạng LAN (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa
3.2.2	Tỷ lệ máy tính kết nối Internet (trừ các máy tính xử lý tài liệu mật theo quy định)	2	- Thống kê số lượng máy tính (trừ các máy tính xử lý tài liệu mật theo quy định) của các CQNN thuộc Bộ/Ngành (gọi là a) - Thống kê số lượng máy tính có kết nối Internet của các CQNN thuộc Bộ/Ngành (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa
3.2.3	Tỷ lệ CQNN đã kết nối với mạng diện rộng của Bộ/Ngành	2	- Thống kê số lượng CQNN thuộc Bộ/Ngành (gọi là a) - Thống kê số lượng CQNN thuộc Bộ/Ngành có kết nối với mạng diện rộng của Bộ/Ngành (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa
3.2.4	Kết nối mạng WAN của Bộ/Ngành vào Mạng Truyền số liệu chuyên dùng (TSLCD)	2		- Đã kết nối: Điểm tối đa - Chưa kết nối: 0 điểm
3.3	Ứng dụng IPv6 trên hạ tầng, mạng lưới dịch vụ của CQNN của Bộ/Ngành			
3.3.1	Kế hoạch chuyển đổi IPv6 của Bộ/Ngành	2		Đã có: điểm tối đa; không có: 0 điểm
3.3.2	Mức độ chuyển đổi IPv6 cho mạng lưới, dịch vụ Internet của CQNN thuộc Bộ/Ngành	3	Tỷ lệ = $\frac{\text{tổng số HTTT của CQNN thuộc Bộ/Ngành đã chuyển đổi sang IPv6}}{\text{tổng số HTTT của CQNN thuộc Bộ/Ngành}}$	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa

Bộ chỉ số DTI cấp bộ

STT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm
3	Hạ tầng và nền tảng số			
3.4	Trung tâm dữ liệu			
3.4.1	Trung tâm dữ liệu của Bộ/Ngành	3	<ul style="list-style-type: none"> - Thống kê số lượng các tiêu chí cần đáp ứng theo quy định (gọi là a) - Thống kê số lượng các tiêu chí mà trung tâm dữ liệu của Bộ/Ngành đã đáp ứng (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$ 	<ul style="list-style-type: none"> - Đã xây dựng/thuê Trung tâm dữ liệu đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định của Nhà nước: Điểm tối đa - Đã xây dựng/thuê Trung tâm dữ liệu và chưa đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định của Nhà nước: Điểm tối đa * % số tiêu chí đáp ứng
3.4.2	Trung tâm dữ liệu dự phòng của Bộ/Ngành	2		- Có: Điểm tối đa
3.5	Điện toán đám mây (Cloud Computing)			
3.5.1	Hạ tầng kỹ thuật CNTT của Bộ/Ngành đã triển khai mô hình điện toán đám mây	2	- Thuyết minh, cung cấp rõ thông tin về mô hình điện toán đám mây hiện đang triển khai áp dụng mô hình dịch vụ IaaS, PaaS, SaaS; mô hình triển khai: private, public, hybrid? thuê dịch vụ trọn gói/ thuê dịch vụ một phần/tự triển khai vận hành;	<ul style="list-style-type: none"> - Đã xây dựng/thuê hạ tầng điện toán đám mây và đáp ứng các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật theo hướng dẫn của Bộ TTTT (tại Văn bản số 1145/BTTTT-CATTT ngày 03/4/2020): Điểm tối đa; - Đã xây dựng/thuê hạ tầng điện toán đám mây nhưng mới đáp ứng một phần các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật theo hướng dẫn của Bộ TTTT: Điểm = điểm tối đa * % số tiêu chí đáp ứng
3.5.2	Tỷ lệ số CQNN có sử dụng dịch vụ trên hạ tầng điện toán đám mây của Bộ/Ngành	2	<ul style="list-style-type: none"> Thống kê số lượng CQNN thuộc Bộ/Ngành (gọi là a); Thống kê số lượng CQNN có triển khai áp dụng điện toán đám mây của Bộ/Ngành (gọi là b) Tỷ lệ = $b/a * 100\%$ 	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa
3.6	Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Bộ/Ngành (LGSP)			
3.6.1	Triển khai LGSP	5		<ul style="list-style-type: none"> - Đã xây dựng/thuê, vận hành và kết nối với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia: Điểm tối đa; - Đã xây dựng/thuê, vận hành nhưng chưa kết nối với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia: 1/2 Điểm tối đa
3.6.2	Tỷ lệ các ứng dụng của Bộ/Ngành được kết nối, sử dụng qua LGSP	5	<ul style="list-style-type: none"> - Thống kê số các ứng dụng của Bộ/Ngành (gọi là a); - Thống kê số các ứng dụng của Bộ/Ngành được kết nối, sử dụng qua LGSP (gọi là b) - Tỷ lệ = b/a. 	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa
3.6.3	Có Hệ thống nền tảng số của Bộ/Ngành trực tiếp hỗ trợ phát triển kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp; hoặc hỗ trợ phát triển xã hội số, chuyển đổi số cho người dân	5	Thuyết minh chi tiết nền tảng số gì, hỗ trợ trực tiếp cho kinh tế số (doanh nghiệp) hoặc xã hội số (người dân) thế nào, được sử dụng trong dự án, hệ thống nào, do đơn vị nào quản lý, khai thác	- Có Hệ thống nền tảng số của Bộ/Ngành trực tiếp hỗ trợ phát triển kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp; hoặc hỗ trợ phát triển xã hội số, chuyển đổi số cho người dân: mỗi nền tảng số tính = 1 điểm

Bộ chỉ số DTI cấp bộ

STT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm
3	Hạ tầng và nền tảng số			
3.7	Hệ thống Trung tâm giám sát, điều hành an toàn, an ninh mạng (SOC)			
3.7.1	Triển khai Hệ thống SOC của Bộ/Ngành	2		- Đã xây dựng/thuê, vận hành SOC của Bộ/Ngành và kết nối với Hệ thống SOC quốc gia: Điểm tối đa; - Đã xây dựng/thuê, vận hành của SOC Bộ/Ngành nhưng chưa kết nối với Hệ thống SOC quốc gia: 1/2 Điểm tối đa; - Chưa xây dựng/thuê: 0 điểm
3.7.2	Mức độ triển khai SOC: Tỷ lệ số hệ thống thông tin phục vụ Chính phủ số và công tác chỉ đạo, điều hành, quản lý nhà nước được giám sát, bảo vệ bởi SOC	3	- Thống kê số hệ thống thông tin phục vụ chính phủ số và công tác chỉ đạo, điều hành, quản lý nhà nước của Bộ/Ngành (gọi là a); - Thống kê số hệ thống thông tin phục vụ chính phủ số và công tác chỉ đạo, điều hành, quản lý nhà nước của Bộ/Ngành được giám sát, bảo vệ bởi SOC (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa
3.8	Nền tảng thanh toán trực tuyến, di động			
3.8.1	Tỷ lệ số dịch vụ công trực tuyến của Bộ/Ngành có tích hợp, hỗ trợ thanh toán trực tuyến	3	- Thống kê số dịch vụ công trực tuyến có thu phí của Bộ/Ngành (gọi là a); - Thống kê số dịch vụ công trực tuyến có thu phí của Bộ/Ngành và được tích hợp, hỗ trợ thanh toán trực tuyến (gọi là b) - Tỷ lệ = b/a .	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa
3.8.2	Tỷ lệ số dịch vụ công trực tuyến của Bộ/Ngành có kết nối, hỗ trợ thanh toán qua hệ thống hỗ trợ thanh quốc gia PayGov	2	- Thống kê số dịch vụ công trực tuyến có thu phí của Bộ/Ngành (gọi là a); - Thống kê số dịch vụ công trực tuyến có thu phí của Bộ/Ngành và được kết nối, hỗ trợ thanh toán qua hệ thống hỗ trợ thanh toán quốc gia PayGov (gọi là b) - Tỷ lệ = b/a .	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa

Bộ chỉ số DTI cấp bộ

STT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm
4	Thông tin và Dữ liệu số			
4.1	Sự sẵn sàng của dữ liệu			
4.1.1	Ban hành Chiến lược dữ liệu của Bộ/Ngành	3		- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm
4.1.2	Ban hành Danh mục CSDL của Bộ/Ngành (bao gồm CSDL thuộc Bộ/Ngành và CSDL quốc gia (nếu có))	4		- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm
4.1.3	Tỷ lệ số CSDL trong Danh mục CSDL của Bộ/Ngành đã được phê duyệt kế hoạch, quy chuẩn hoặc quy định kỹ thuật về cấu trúc dữ liệu, quy chế, quy trình khai thác, sử dụng, trao đổi, chia sẻ dữ liệu để xây dựng	3	- Tổng số CSDL trong Danh mục CSDL của Bộ/Ngành = a; - Thống kê số CSDL trong Danh mục CSDL của Bộ/Ngành đã được phê duyệt kế hoạch, cấu trúc, quy trình, quy chế = b; - Tỷ lệ = b/a	Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa
4.1.4	Tỷ lệ số CSDL trong Danh mục CSDL của Bộ/Ngành đã xây dựng và đưa vào vận hành, khai thác	3	- Tổng số CSDL trong Danh mục CSDL của Bộ/Ngành = a; - Thống kê số CSDL trong Danh mục CSDL của Bộ/Ngành đã được đưa vào vận hành, khai thác = b; - Tỷ lệ = b/a	Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa
4.1.5	Ban hành Danh mục dữ liệu của Bộ/Ngành	4		- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm
4.1.6	Tỷ lệ số hạng mục dữ liệu đã được xây dựng, số hóa đưa vào CSDL để lưu trữ và khai thác dạng số	4	- Thống kê tổng số các hạng mục dữ liệu thuộc trong Danh mục dữ liệu của Bộ/Ngành = a; - Thống kê số hạng mục dữ liệu đã được số hóa = b; - Tỷ lệ = b/a.	Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa
4.1.7	Tỷ lệ số hạng mục dữ liệu đã được xây dựng, số hóa đưa vào CSDL và được cập nhật thường xuyên sát theo sự biến động trên thực tế	4	- Thống kê tổng số các hạng mục dữ liệu thuộc các CSDL trong Danh mục CSDL của Bộ/Ngành = a; - Thống kê số hạng mục dữ liệu đã được số hóa và được cập nhật thường xuyên = b; - Tỷ lệ = b/a.	Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa

Bộ chỉ số DTI cấp bộ

STT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm
4	Thông tin và Dữ liệu số			
4.2	Kết nối, chia sẻ dữ liệu, dữ liệu mở			
4.2.1	Tỷ lệ số CSDL trong Danh mục CSDL của Bộ/Ngành đã triển khai kết nối, chia sẻ với LGSP	4	- Tổng số CSDL trong Danh mục CSDL của Bộ/Ngành = a; - Thông kê số CSDL trong Danh mục CSDL của Bộ/Ngành đã triển khai kết nối, chia sẻ với LGSP = b; - Tỷ lệ = b/a	Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa
4.2.2	Tỷ lệ CSDL trong Danh mục CSDL của Bộ/Ngành đã triển khai kết nối, chia sẻ với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NGSP)	4	- Tổng số CSDL trong Danh mục CSDL của Bộ/Ngành = a; - Thông kê số CSDL trong Danh mục CSDL của Bộ/Ngành đã triển khai kết nối, chia sẻ với NGSP = b; - Tỷ lệ = b/a	Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa
4.2.3	Tỷ lệ số hệ thống thông tin của Bộ/Ngành có khai thác, sử dụng dữ liệu từ hệ thống thông tin khác qua LGSP, NGSP để phục vụ cho hoạt động của mình	4	- Thống kê tổng số HTTT của Bộ/Ngành (gọi là a); - Thống kê số HTTT của Bộ/Ngành có khai thác các dữ liệu từ HTTT khác để phục vụ cho hoạt động (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a	Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa
4.2.4	Tỷ lệ số CQNN của Bộ/Ngành có khai thác, sử dụng các dữ liệu từ HTTT của cơ quan, đơn vị khác qua LGSP, NGSP để phục vụ cho hoạt động của mình	4	- Tổng số CQNN của Bộ/Ngành (gọi là a); - Số CQNN của Bộ/Ngành có khai thác, sử dụng các dữ liệu từ HTTT của cơ quan, đơn vị khác qua LGSP, NGSP để phục vụ cho hoạt động của mình (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a	Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa
4.2.5	Có CSDL hoặc tập dữ liệu số của Bộ/Ngành trực tiếp hỗ trợ phát triển kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp; hoặc hỗ trợ phát triển xã hội số, chuyển đổi số cho người dân	4	Thuyết minh chi tiết CSDL gì, hoặc tập dữ liệu số gồm những dữ liệu cụ thể gì, hỗ trợ trực tiếp cho kinh tế số (doanh nghiệp) hoặc xã hội số (người dân) thế nào, được sử dụng trong dự án, hệ thống nào, do đơn vị nào quản lý, khai thác	- Có CSDL hoặc tập dữ liệu số của Bộ/Ngành trực tiếp hỗ trợ phát triển kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp; hoặc hỗ trợ phát triển xã hội số, chuyển đổi số cho người dân: mỗi nền tảng số tính = 1 điểm, cho tới điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm
4.3	Dữ liệu lớn và công cụ phân tích dữ liệu lớn			
4.3.1	Bộ/Ngành có sử dụng nền tảng dữ liệu lớn (big data) và công cụ phân tích dữ liệu lớn phục vụ chuyển đổi số, Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và công tác chỉ đạo điều hành, cung cấp dịch vụ số	2	Thuyết minh chi tiết giải pháp, công nghệ Big data sử dụng trong dự án, hệ thống nào, do đơn vị nào quản lý, khai thác	- Có sử dụng: Điểm tối đa - Chưa: 0 điểm
4.3.2	Tỷ lệ số CQNN có triển khai áp dụng nền tảng dữ liệu lớn phục vụ cho các ứng dụng/ dịch vụ của mình	3	- Thống kê số CQNN của Bộ/Ngành (gọi là a); - Thống kê số CQNN của Bộ/Ngành có triển khai áp dụng nền tảng dữ liệu lớn phục vụ cho các ứng dụng/ dịch vụ của mình (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a	Điểm = Tỷ lệ *Điểm tối đa

Bộ chỉ số DTI cấp bộ

STT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm
5	Hoạt động của Chuyển đổi số			
5.1	Thư điện tử			
	Tỷ lệ CBCCVC có tài khoản thư điện tử chính thức	3	- Thống kê số lượng CBCCVC của Bộ/Ngành (gọi là a) - Thống kê số lượng CBCCVC của Bộ/Ngành có tài khoản thư điện tử chính thức (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa
5.2	Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành			
	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử cấp Bộ/Ngành	3	- Thống kê tổng số văn bản đi được trao đổi của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ/Ngành (trừ văn bản mật) (gọi là a). - Thống kê tổng số văn bản đi của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ/Ngành được gửi dưới dạng văn bản điện tử song song với bản giấy (gọi là b). - Thống kê tổng số văn bản đi của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ/Ngành được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử, không kèm văn bản giấy (gọi là c).	Điểm = $(b/a) * \text{Điểm tối đa} * 1/2 + (c/a) * \text{Điểm tối đa}$
5.3	Chữ ký điện tử, chữ ký số			
5.3.1	Tỷ lệ các CQNN của Bộ/Ngành đã được cấp chứng thư số	2	- Thống kê số lượng CQNN của Bộ/Ngành (gọi là a) - Thống kê số lượng CQNN được cấp chứng thư số của Bộ/Ngành (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa
5.3.2	Tỷ lệ cán bộ lãnh đạo được cấp chứng thư số	2	- Thống kê số lượng cán bộ lãnh đạo của bộ (gọi là a) - Thống kê số lượng cán bộ lãnh đạo được cấp chứng thư số của bộ (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa
5.4	Các ứng dụng cơ bản			
5.4.1	Tỷ lệ CQNN của Bộ/Ngành đã triển khai ứng dụng Quản lý nhân sự	1	- Thống kê số lượng CQNN của Bộ/Ngành (gọi là a) - Thống kê số lượng CQNN đã triển khai ứng dụng Quản lý nhân sự của Bộ/Ngành (gọi là b) - Tỷ lệ = b/a	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa
5.4.2	Tỷ lệ CQNN của Bộ/Ngành đã triển khai ứng dụng Quản lý Tài chính - Kế toán	1	- Thống kê số lượng CQNN của Bộ/Ngành (gọi là a) - Thống kê số lượng CQNN đã triển khai ứng dụng Quản lý Tài chính - Kế toán của Bộ/Ngành (gọi là b) - Tỷ lệ = b/a	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa
5.4.3	Tỷ lệ CQNN của Bộ/Ngành đã triển khai ứng dụng Quản lý Thi đua khen thưởng	1	- Thống kê số lượng CQNN của Bộ/Ngành (gọi là a) - Thống kê số lượng CQNN đã triển khai ứng dụng Quản lý Thi đua khen thưởng (gọi là b) - Tỷ lệ = b/a	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa
5.4.4	Tỷ lệ CQNN của Bộ/Ngành đã triển khai ứng dụng Quản lý Tài sản	1	- Thống kê số lượng CQNN của Bộ/Ngành (gọi là a) - Thống kê số lượng CQNN đã triển khai ứng dụng Quản lý Tài sản của Bộ/Ngành (gọi là b) - Tỷ lệ = b/a	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa

Bộ chỉ số DTI cấp bộ

STT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm
5	Hoạt động của Chuyển đổi số			
5.5	Hệ thống thông tin báo cáo			
5.5.1	Đã kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo của Chính phủ	2		- Đã kết nối: Điểm tối đa
5.5.2	Tỷ lệ báo cáo định kỳ của Bộ/Ngành được kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ	2	- Thống kê số lượng báo cáo định kỳ của Bộ/Ngành lên Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (gọi là a) - Thống kê báo cáo định kỳ của Bộ/Ngành được kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ (gọi là b) - Tỷ lệ = b/a	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa
5.6	Hội nghị truyền hình trực tuyến			
5.6.1	Tỷ lệ cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình trên tổng số cuộc họp giữa Bộ/Ngành với các đơn vị thuộc Bộ/Ngành được thực hiện trong năm	2	- Thống kê tổng số cuộc họp giữa Bộ/Ngành với các đơn vị thuộc Bộ/Ngành được thực hiện trong năm (gọi là a) - Thống kê số lượng cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình giữa Bộ/Ngành với các đơn vị thuộc Bộ/Ngành được thực hiện trong năm (gọi là b) - Tỷ lệ = b/a	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa
5.6.2	Tỷ lệ cuộc họp qua hội nghị truyền hình trên tổng số cuộc họp giữa Bộ/Ngành với địa phương được tổ chức trong năm	2	- Thống kê tổng số cuộc họp giữa Bộ/Ngành với địa phương được thực hiện trong năm (gọi là a) - Thống kê số lượng cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình giữa Bộ/Ngành với địa phương được thực hiện trong năm (gọi là b) - Tỷ lệ = b/a	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa
5.7	Hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số			
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị có chức năng quản lý nhà nước của Bộ thực hiện hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.	2	- Thống kê tổng số cơ quan, đơn vị có chức năng quản lý nhà nước của Bộ (gọi là a); - Thống kê số lượng cơ quan, đơn vị có chức năng quản lý nhà nước của Bộ thực hiện hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a	- Tỷ lệ từ 50% trở lên: Điểm tối đa; - Tỷ lệ dưới 50%: Tỷ lệ/50% * Điểm tối đa
5.5	Hệ thống thông tin báo cáo			
5.5.1	Đã kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo của Chính phủ	2		- Đã kết nối: Điểm tối đa
5.5.2	Tỷ lệ báo cáo định kỳ của Bộ/Ngành được kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ	2	- Thống kê số lượng báo cáo định kỳ của Bộ/Ngành lên Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (gọi là a) - Thống kê báo cáo định kỳ của Bộ/Ngành được kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ (gọi là b) - Tỷ lệ = b/a	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa

Bộ chỉ số DTI cấp bộ

STT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm
5	Hoạt động của Chuyển đổi số			
5.6	Hội nghị truyền hình trực tuyến			
5.6.1	Tỷ lệ cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình trên tổng số cuộc họp giữa Bộ/Ngành với các đơn vị thuộc Bộ/Ngành được thực hiện trong năm	2	- Thống kê tổng số cuộc họp giữa Bộ/Ngành với các đơn vị thuộc Bộ/Ngành được thực hiện trong năm (gọi là a) - Thống kê số lượng cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình giữa Bộ/Ngành với các đơn vị thuộc Bộ/Ngành được thực hiện trong năm (gọi là b) - Tỷ lệ = b/a	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa
5.6.2	Tỷ lệ cuộc họp qua hội nghị truyền hình trên tổng số cuộc họp giữa Bộ/Ngành với địa phương được tổ chức trong năm	2	- Thống kê tổng số cuộc họp giữa Bộ/Ngành với địa phương được thực hiện trong năm (gọi là a) - Thống kê số lượng cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình giữa Bộ/Ngành với địa phương được thực hiện trong năm (gọi là b) - Tỷ lệ = b/a	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa
5.7	Hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số			
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị có chức năng quản lý nhà nước của Bộ thực hiện hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.	2	- Thống kê tổng số cơ quan, đơn vị có chức năng quản lý nhà nước của Bộ (gọi là a); - Thống kê số lượng cơ quan, đơn vị có chức năng quản lý nhà nước của Bộ thực hiện hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a	- Tỷ lệ từ 50% trở lên: Điểm tối đa; - Tỷ lệ dưới 50%: Tỷ lệ/50% * Điểm tối đa
5.8	Hệ thống Một cửa điện tử			
5.8.1	Tiêu chí chức năng	2	- Thống kê tiêu chí chức năng đã đáp ứng theo quy định tại Phụ lục II của Thông tư số 22/2019/TT-BTTTT (gọi là a); - Tỷ lệ các tiêu chí chức năng đã đáp ứng = a/25	- Đáp ứng đầy đủ : Điểm tối đa; - Đáp ứng chưa đầy đủ: tỷ lệ các tiêu chí chức năng đã đáp ứng * Điểm tối đa
5.8.2	Hệ thống một cửa điện tử đã kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu với hệ thống quản lý văn bản để xử lý hồ sơ trên môi trường mạng	2		- Đã kết nối: Điểm tối đa - Chưa kết nối: 0 điểm
5.8.3	Hệ thống một cửa điện tử đã kết nối, tích hợp với Công Dịch vụ công của Bộ/Ngành	2		- Đã kết nối: Điểm tối đa - Chưa kết nối: 0 điểm

Bộ chỉ số DTI cấp bộ

STT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm
5	Hoạt động của Chuyển đổi số			
5.9	Công dịch vụ công			
5.9.1	Đã kết nối với Cổng DVCQG và Hệ thống giám sát quốc gia về Chính phủ số	2		- Đã kết nối: Điểm tối đa
5.9.2	Tiêu chí chức năng	2	- Thống kê tiêu chí chức năng đã đáp ứng theo quy định tại Phụ lục III của Thông tư số 22/2019/TT-BTTTT (gọi là a); - Tỷ lệ các tiêu chí chức năng đã đáp ứng = a/18	- Điểm = tỷ lệ các đã đáp ứng * Điểm tối đa
5.9.3	Tiêu chí hiệu năng	2	- Thống kê tiêu chí hiệu năng đã đáp ứng theo quy định tại Phụ lục IV của Thông tư số 22/2019/TT-BTTTT (gọi là a); - Tỷ lệ các tiêu chí chức năng đã đáp ứng = a/6	- Điểm = tỷ lệ các đã đáp ứng * Điểm tối đa
5.9.4	Tiêu chí khác	2	- Thống kê tiêu chí khác đã đáp ứng theo quy định tại Phụ lục V của Thông tư số 22/2019/TT-BTTTT (gọi là a); - Tỷ lệ các tiêu chí khác đã đáp ứng = a/26*	- Điểm = tỷ lệ các đã đáp ứng * Điểm tối đa
5.10	Tỷ lệ DVCTT			
5.10.1	Tỷ lệ DVCTT mức độ 3	8		+ Nếu tỷ lệ DVCTT mức độ 4 từ 80% trở lên thì đạt Điểm tối đa; + Nếu tỷ lệ DVCTT mức độ 4 dưới 80% thì tính theo công thức: b/a * (Điểm tối đa/2) + c/a * Điểm tối đa
5.10.2	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4			
5.11	Tỷ lệ DVCTT có phát sinh HSTT			
5.11.1	Tỷ lệ DVCTT mức độ 3 có phát sinh HSTT	8		Điểm tỷ lệ DVCTT mức độ 3, 4 có phát sinh HSTT được tính như sau: Nếu x: + Từ 70% trở lên: 50 điểm + Dưới 70%: (x/70%)*50
5.11.2	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 có phát sinh HSTT			
5.12	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến			
	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến cấp Bộ/Ngành	8		- Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến $\geq 60\%$: Điểm tối đa; - Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến $< 60\%$: điểm = (tỷ lệ/60%)* Điểm tối đa

Bộ chỉ số DTI cấp bộ

STT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm
5	Hoạt động của Chuyển đổi số			
5.13	Mức độ hài lòng khi sử dụng DVCTT			
5.13.1	Đánh giá của doanh nghiệp về sự phổ biến, thuận lợi, dễ dàng, hiệu quả trong tiếp cận, thực hiện dịch vụ công trực tuyến do Bộ/Ngành cung cấp	3	Điều tra xã hội	- Tính điểm trung bình của các doanh nghiệp được điều tra theo thang điểm: Đặc biệt tốt: 100% * điểm tối đa; Tốt: 80% * điểm tối đa; Khá: 60% * điểm tối đa; Trung bình: 35% * điểm tối đa; Kém: 0 điểm;
5.13.2	Đánh giá của người dân về sự phổ biến, thuận lợi, dễ dàng, hiệu quả trong tiếp cận, thực hiện các dịch vụ công trực tuyến do Bộ/Ngành cung cấp	3	Điều tra xã hội	
5.14	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)			
5.14.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	2		Nếu tỷ lệ này đạt: + Từ 50% trở lên đạt: Điểm tối đa; + Dưới 50% đạt: Điểm tối đa * (a/ 50%) điểm.
5.14.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	2		Nếu tỷ lệ đạt: + Từ 5% trở lên đạt: Điểm tối đa; + Dưới 5% đạt: 0 điểm.
5.14.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	2		Nếu tỷ lệ này đạt: + Từ 20% trở lên đạt: Điểm tối đa; + Dưới 20% đạt: 0 điểm.
5.15	Cổng Thông tin điện tử			
5.15.1	Cung cấp các thông tin theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP	2		- Điểm = tỷ lệ các đã đáp ứng * Điểm tối đa
5.15.2	Tỷ lệ truy cập Cổng TTĐT của Bộ/Ngành trong năm	2	Tỷ lệ lượt truy cập trên Cổng TTĐT trong năm của Bộ/Ngành trên số lượt truy cập trên Cổng TTĐT trong năm lớn nhất của Bộ/Ngành	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa
5.16	Tham gia điện tử của người dân, doanh nghiệp (chức năng mở rộng của Cổng TTĐT)			
5.16.1	Cổng TTĐT có cho phép người dân, doanh nghiệp giao tiếp trực tuyến theo thời gian thực với CQNN	1		- Có chức năng: Điểm tối đa
5.16.2	Cổng TTĐT có các tính năng về mạng xã hội	1		- Có chức năng: Điểm tối đa

Bộ chỉ số DTI cấp bộ

STT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm
6	An toàn, an ninh mạng			
6.1	Triển khai an toàn, an ninh theo mô hình 04 lớp			
	Triển khai công tác an toàn, an ninh mạng cho các hệ thống thông tin Chính phủ số theo mô hình 04 lớp	6	Tỷ lệ = Số HTTT đã triển khai 4 lớp / Tổng số HTTT CPĐT	- Tỷ lệ số HTTT đã triển khai mức bảo vệ 4 lớp * Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm
6.2	Bảo vệ hệ thống thông tin theo cấp độ			
6.2.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin trong CQNN được phê duyệt theo cấp độ	6	Tỷ lệ = số hệ thống thông tin được phê duyệt theo cấp độ/tổng số hệ thống thông tin CQNN thuộc phạm vi Bộ/Ngành quản lý	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa
6.2.2	Tỷ lệ hệ thống thông tin CQNN được triển khai phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ được phê duyệt	6	Tỷ lệ = số hệ thống thông tin được triển khai phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ được phê duyệt/tổng số hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa
6.2.3	Tỷ lệ hệ thống thông tin CQNN cấp độ 3 trở lên đạt chứng nhận tiêu chuẩn quản lý ATTT ISO 27001	6	Tỷ lệ = số hệ thống thông tin CQNN cấp độ 3 trở lên đạt chứng nhận tiêu chuẩn quản lý ATTT ISO 27001 / tổng số hệ thống thông tin CQNN cấp độ 3 trở lên thuộc Bộ/Ngành quản lý	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa
6.3	Mức độ lây nhiễm mã độc			
	Tỷ lệ hệ thống thông tin CQNN có 100% máy chủ, máy trạm được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc	7	Tỷ lệ = tổng số hệ thống thông tin CQNN có 100% máy chủ, máy trạm được cài đặt phần mềm phòng chống mã độc / Tổng số hệ thống thông tin CQNN của Bộ/Ngành	Điểm = tỷ lệ * Điểm tối đa
6.4	Tỷ lệ xử lý tấn công mạng			
	Tỷ lệ xử lý tấn công mạng	6	Tỷ lệ = Tổng số nguy cơ đã xử lý / tổng số nguy cơ đã phát hiện trong 1 năm đối với các hệ thống dịch vụ trực tuyến CQNN của Bộ/Ngành	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa
6.5	Tỷ lệ nâng cao năng lực ứng cứu sự cố			
6.5.1	Tỷ lệ sự cố tự xử lý	5	Tỷ lệ sự cố tự xử lý = Số sự cố tự xử lý/tổng số sự cố	Điểm = Tỷ lệ sự cố tự xử lý * Điểm tối đa
6.5.2	Tỷ lệ tham dự diễn tập ứng cứu sự cố do Cơ quan điều phối chủ trì	5	Tỷ lệ = Số lần tham dự/số lượt diễn tập ứng cứu sự cố do Cơ quan điều phối	Điểm = Tỷ lệ số lần tham dự * Điểm tối đa

Bộ chỉ số DTI cấp bộ

STT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Cách tính điểm
7	Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực			
7.1	Cán bộ chuyên trách CNTT			
7.1.1	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT	5		Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa/10%
7.1.2	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học chuyên ngành CNTT trở lên	5		Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa/80%
7.1.3	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách ATTT	5		Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa/5%
7.2	Đào tạo kỹ năng số			
7.2.1	Bộ đã có chương trình, kế hoạch đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số cho CBCCVC trong CQNN và Lãnh đạo các tổ chức hoặc doanh nghiệp trong ngành	6		- Có chương trình, kế hoạch đào tạo và đã triển khai: điểm tối đa - Có chương trình, kế hoạch đào tạo nhưng chưa triển khai: 1/2 điểm tối đa
7.2.2	Bộ/Ngành đã có chương trình, kế hoạch đào tạo, tập huấn về kỹ năng sử dụng và khai thác các dịch vụ công trực tuyến, các dữ liệu mở do Bộ/Ngành cung cấp cho tổ chức hoặc doanh nghiệp trong lĩnh vực của Bộ/Ngành quản lý	5		- Có chương trình, kế hoạch đào tạo và đã triển khai: điểm tối đa - Có chương trình, kế hoạch đào tạo nhưng chưa triển khai: 1/2 điểm tối đa
7.2.3	Tỷ lệ lãnh đạo các cấp của Bộ và lãnh đạo các tổ chức, doanh nghiệp trong ngành được tham gia ít nhất 1 khoá đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số do Bộ/Ngành tổ chức	9	1. 'a' = số lãnh đạo cấp vụ và tương đương trong Bộ đã tham gia ít nhất 1 khoá đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số do Bộ/Ngành tổ chức; b= Tổng số lãnh đạo cấp vụ và tương đương trong Bộ; X = (a/b). 2. 'c' = số lãnh đạo cấp phòng thuộc Cục và tương đương trong Bộ có tham gia ít nhất 1 khoá đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số do Bộ/Ngành tổ chức; d= Tổng số lãnh đạo cấp phòng thuộc Cục và tương đương trong Bộ; Y = (c/d). 3. 'e' = số lãnh đạo các tổ chức, doanh nghiệp trong ngành có tham gia ít nhất 1 khoá đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số do Bộ/Ngành tổ chức; f = Tổng số lãnh đạo các tổ chức, doanh nghiệp trong ngành; Z = (e/f). Tỷ lệ = X+Y+Z	Điểm = (Tỷ lệ /3) * Điểm tối đa
7.2.4	Số lượt trung bình một cán bộ chuyên trách về CNTT được tham gia đào tạo chuyên sâu về các kỹ thuật, công nghệ số trong năm	5		Điểm=Số lượt* 1/3 Điểm tối đa
7.2.5	Tỷ lệ CBCCVC CQNN được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng số, kỹ năng sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin của Bộ/Ngành	5		Điểm = tỷ lệ * Điểm tối đa
7.2.6	Tỷ lệ CBCCVC CQNN được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu, khai thác các dữ liệu số do Bộ/Ngành cung cấp	5		Điểm=(tỷ lệ/30%) * Điểm tối đa

Bộ chỉ số DTI quốc gia

CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ QUỐC GIA – NDTI

CHÍNH PHỦ SỐ

KINH TẾ SỐ

XÃ HỘI SỐ

Chuyển đổi nhận thức
04 chỉ số thành phần, với 6 tiêu chí

Kiến tạo thể chế
05 chỉ số thành phần, với 17 tiêu chí

Hạ tầng và nền tảng số
gồm 10 chỉ số thành phần, với 19 tiêu chí

Thông tin và Dữ liệu số
03 chỉ số thành phần, với 16 tiêu chí

Hoạt động Chính phủ số
17 chỉ số thành phần, với 36 tiêu chí

An toàn, an ninh mạng
05 chỉ số thành phần, với 09 tiêu chí

Đào tạo và phát triển nhân lực Chính phủ số
02 chỉ số thành phần, với 05 tiêu chí

Chuyển đổi nhận thức
04 chỉ số thành phần, với 08 tiêu chí

Kiến tạo thể chế
03 chỉ số thành phần, với 08 tiêu chí

Hạ tầng và nền tảng số
gồm 07 chỉ số thành phần, với 16 tiêu chí

Thông tin và Dữ liệu số
08 chỉ số thành phần

Hoạt động Kinh tế số
16 chỉ số thành phần, với 45 tiêu chí

An toàn, an ninh mạng
02 chỉ số thành phần, với 06 tiêu chí

Đào tạo và phát triển nhân lực Kinh tế số
04 chỉ số thành phần, với 08 tiêu chí

Chuyển đổi nhận thức
04 chỉ số thành phần, với 08 tiêu chí

Kiến tạo thể chế
04 chỉ số thành phần, với 09 tiêu chí

Hạ tầng và nền tảng số
gồm 03 chỉ số thành phần, với 17 tiêu chí

Thông tin và Dữ liệu số
04 chỉ số thành phần

Hoạt động Xã hội số
06 chỉ số thành phần, với 21 tiêu chí

An toàn, an ninh mạng
06 chỉ số thành phần

Đào tạo và phát triển nhân lực Xã hội số
03 chỉ số thành phần, với 21 tiêu chí

Thống kê Bộ chỉ số DTI cấp bộ/tỉnh

		Chỉ số chính	Chỉ số thành phần	Tiêu chí	Tiêu chí bộ/ ngành báo cáo	Tiêu chí Điều tra khảo sát (người dân, doanh nghiệp, CBCC)	Tiêu chí đánh giá trên không gian mạng	Tiêu chí đánh giá của chuyên gia
Bộ	Chuyển đổi số	7	41	111	109	2	111	111
Tỉnh	Chính quyền số	7	45	133	130	3	133	133
	Kinh tế số	7	36	101	64	37	101	101
	Xã hội số	7	27	72	57	15	72	72

V. Hướng triển khai tiếp theo

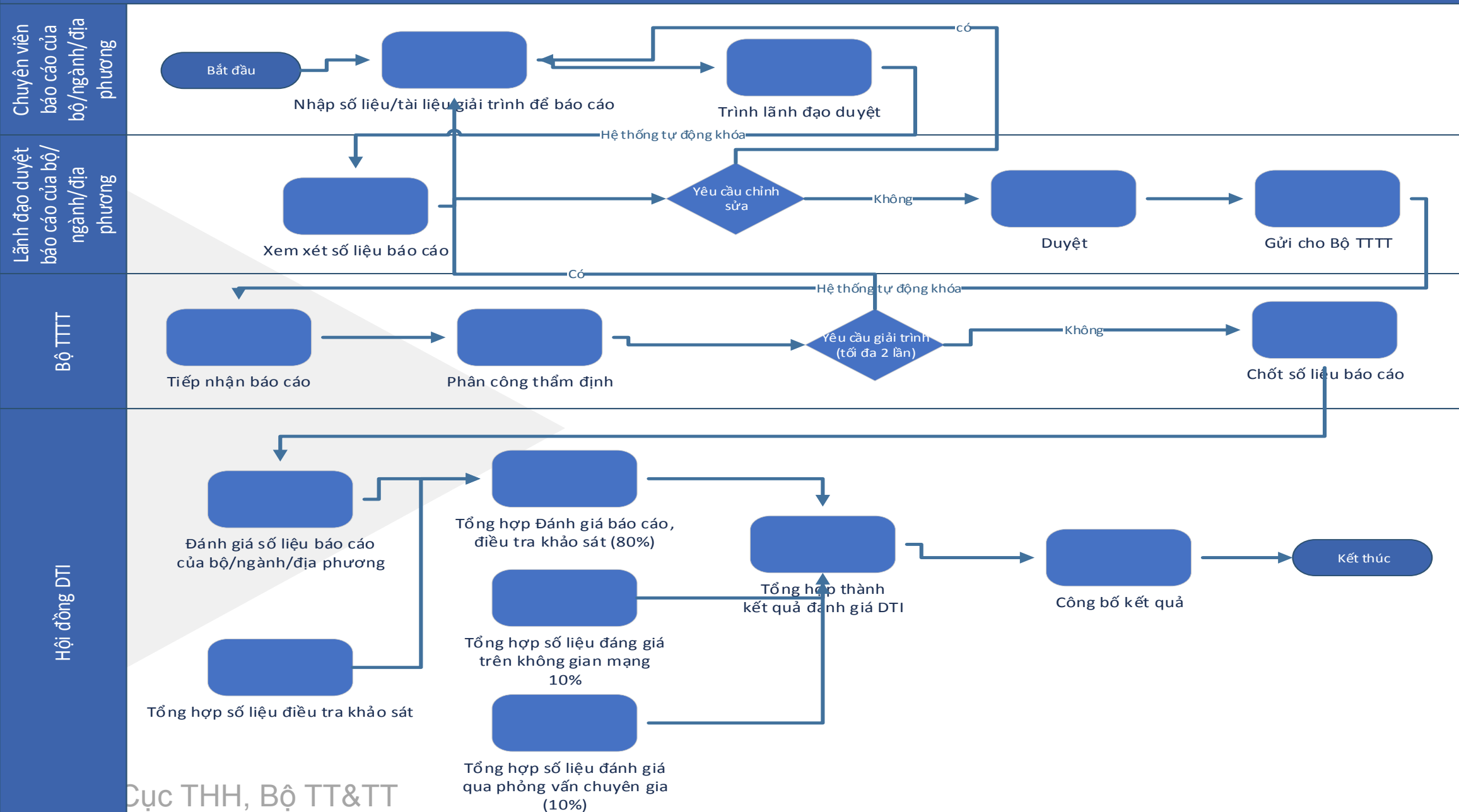
Đánh giá tiêu chí bộ/ngành báo cáo: Bộ TTTT đang dự thảo văn bản hướng dẫn bộ/ngành/địa phương thực hiện báo cáo trên hệ thống dti.gov.vn

Đánh giá tiêu chí Điều tra khảo sát: Bộ TTTT sẽ chủ trì thực hiện điều tra khảo sát người dân, doanh nghiệp, cán bộ công chức

Đánh giá trên không gian mạng: Bộ TTTT chủ trì thực hiện đánh giá trên không gian mạng thông qua việc sử dụng công cụ thu thập các sắc thái thông tin đối với từng tiêu chí và phân tích dữ liệu từ không gian mạng

Đánh giá của chuyên gia: Bộ TTTT chủ trì lựa chọn các chuyên gia độc lập, có kiến thức và kinh nghiệm phù hợp ở các lĩnh vực, địa bàn khác nhau để xin ý kiến đánh giá về từng tiêu chí, chỉ số thành phần, chỉ số chính thuộc Chỉ số DTI cấp bộ, cấp tỉnh

Quy trình báo cáo và thẩm định số liệu báo cáo, phục vụ đánh giá DTI của các bộ/ngành/địa phương





Trân trọng cảm ơn!

Chi tiết liên hệ:

Ông Nguyễn Trọng Đường, Phó Cục trưởng
Cục Tin học hoá, Bộ Thông tin và Truyền thông

Điện thoại: 0913.036.089

Thư điện tử: ntduong@mic.gov.vn

(C) 2020 - Cục THH, Bộ TT&TT